

ĐỊNH KIẾN TỘC NGƯỜI: VÀI NÉT KHÁI QUÁT VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO CÁC BƯỚC NGHIÊN CỨU TIẾP THEO



Người thực hiện:
Nguyễn Công Thảo

**ĐỊNH KIẾN TỘC NGƯỜI: VÀI NÉT KHÁI QUÁT VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT
CHO CÁC BƯỚC NGHIÊN CỨU TIẾP THEO**

Người thực hiện:

Nguyễn Công Thảo

Hà Nội, 6/2010

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
A. Vài nét khái quát về khái niệm định kiến	4
B. Định kiến tộc người.....	7
(i). Khái niệm tộc người.....	7
(ii). Các tiêu chí xác định thành phần tộc người	8
(iii). Một số vấn đề về định kiến tộc người.....	12
(a). Khái niệm hóa:	12
(b). Tổng quan những nghiên cứu về định kiến tộc người trên thế giới và Việt Nam.....	13
C. Nhận diện định kiến tộc người ở Việt Nam, một số vấn đề cần làm sáng tỏ.....	30
1. Khung tiếp cận:.....	30
2. Khung lí thuyết	30
3. Khái niệm hóa:	32
4. Các tiền đề/nguyên nhân tạo ra định kiến tộc người	34
5. Các biểu hiện của định kiến tộc người.....	37
6. Xác định một đối tượng cụ thể	38
7. Xác định các hình thức biểu hiện của định kiến.....	39
8. Xác định hệ quả của định kiến tộc người.....	39
9. Xác định cơ chế can thiệp	40
10. Xác định phương tiện/cách thức can thiệp:.....	41
11. Phương pháp nghiên cứu.....	41
Tài liệu tham khảo.....	43

A. Vài nét khái quát về khái niệm định kiến

Theo Từ điển Bách khoa Toàn thư Việt Nam, định kiến là: “*xu thế tâm lí (tâm thế) tiêu cực đối với một nhóm xã hội, một cá nhân hay một sự vật, là hiện tượng nhất định có tính chất định hình, khó thay đổi bằng những thông tin, nhận thức duy lí. Có các loại định kiến về chính trị, triết học, tôn giáo, văn hoá, xã hội, quan hệ cá nhân, vv. Nguồn gốc định kiến rất phức tạp nhưng thường hình thành trong một hoàn cảnh xã hội lịch sử cụ thể nào đó (ảnh hưởng của gia đình, của nhóm xã hội, kinh nghiệm bản thân, sách vở, vv.), được củng cố, định hình dần và được biện minh là "hợp lí" trong nội tâm. Những người dễ có định kiến là những người hay lo âu, dao động, bảo thủ, vv. Định kiến thường gây ra những trở lực lớn trong giao tiếp xã hội, quan hệ giữa người với người, nhiều khi dẫn đến những mâu thuẫn xung khắc vô cớ*”

<http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default.aspx?param=2326aWQ9MzQ5MzYmZ3JvdXBpZD0ma2luZD1leGFjdCZrZXI3b3JkPSVjNCU5MCMVIMSViYiU4YU5IK0tJWUxJWJhJWJITg==&page=1>.

Có thể thấy, định nghĩa trên tiếp cận vấn đề định kiến ở tầm khái quát, và mang ý nghĩa chung, chứ không đề cập đến một dạng định kiến cụ thể nào.

Công trình “*Định kiến, những ghi chú về việc vận hành của những đặc tính bị xói mòn*” của Goffman (1963)- một nhà Xã hội học người Canada, được coi như là sự khởi nguồn cho hàng loạt những nghiên cứu sau này về bản chất, căn nguyên và hệ quả của định kiến. Theo Goffman, định kiến là những nhận thức sai lệch về mặt xã hội về một nhóm cộng đồng cụ thể nào đó, là “*thuộc tính làm tổn hại một cách sâu sắc đến cộng đồng chịu định kiến, khiến họ bị chuyển dịch từ 1 nhóm bình thường sang nhóm kém vị thế và ít đáng tin hơn*” (p.3). Cũng theo học giả này, có 3 loại định kiến:

- Định kiến dựa trên những đặc điểm dị dạng của hình thể
- Định kiến về những người có đặc điểm không bình thường về tinh thần
- Định kiến về chủng tộc, dân tộc và tôn giáo

Sự tồn tại của định kiến, theo Goffman có thể đem lại những lợi ích nhất định cho chủ thể mang định kiến bởi lẽ nó có tác dụng tạo dựng một bức màn bảo vệ sự lan tỏa, ảnh hưởng những thuộc tính từ cộng đồng bị định kiến.

Gordon Allport (1954) cho rằng định kiến được là sự khái quát hóa không đúng đắn, cứng nhắc một vài đặc tính cụ thể của một hay vài cá nhân cho cả cộng đồng của cá nhân đó. Định kiến có thể biểu hiện rõ ra bên ngoài, hoặc có thể cảm nhận được.

Mặc dầu có nhiều công trình viết về định kiến, tuy nhiên khó có thể tìm thấy một định nghĩa thật rõ ràng về khái niệm này ngoài nỗ lực của một số nhà Xã hội học. Stafford và Scott (1986) cho rằng định kiến “là một đặc điểm của những người vốn mang những giá trị mâu thuẫn với 1 hệ chuẩn mực của một nhóm xã hội” (p.80). Theo Crocker và cộng sự (1998) “những cá nhân bị định kiến bởi họ mang trong mình vài đặc điểm, hoặc thuộc tính không được coi là có giá trị trong xã hội” (p. 505)

Nghiên cứu đáng chú ý gần đây về định kiến là lí thuyết về định kiến xã hội của Link và Phelan (2001). Theo hai học giả này, định kiến xã hội là quá trình phân biệt đối xử thiếu công bằng, dẫn đến chống lại và bài trừ của một nhóm xã hội đối với những người sở hữu những thuộc tính không giống với họ. Quá trình kì thị này nhìn chung trải qua 5 giai đoạn: (1) Dán nhãn; (2) Mặc định nhóm bị định kiến với một hệ giá trị; (3) Cộng đồng hóa bằng việc tạo ra một đường danh giới riêng biệt giữa ‘chúng ta’ và ‘họ’; (4) Phân biệt đối xử và phân chia vị thế xã hội; rồi tiến tới (5) tạo ra cán cân quyền lực không công bằng. 5 giai đoạn này cũng được coi là 5 thành tố tạo nên sự kì thị của một nhóm xã hội này đối với một nhóm xã hội khác. Link và Phelan cũng chỉ ra một số đặc điểm của định kiến xã hội, bao gồm:

(i). Định kiến được hình thành dưới góc độ văn hóa, là mối quan hệ và mang tính bối cảnh. Các nền văn hóa khác nhau có cơ chế định kiến hóa những thuộc tính, trải nghiệm và thế ứng xử khác nhau.

(ii). Cơ sở cho việc hình thành định kiến là sự khác biệt về quyền lực kinh tế, chính trị và xã hội. Chính vì thế, nghiên cứu về định kiến cần phải tập trung so sánh sự khác biệt về quyền lực giữa nhóm có quyền lực và nhóm có ít/không có quyền lực.

(iii). Mục đích của định kiến là sử dụng ưu thế về quyền lực để định kiến một cách tiêu cực đối với một nhóm xã hội cụ thể, tiến tới hạn chế khả năng tiếp cận của họ đến các lĩnh vực căn bản của đời sống như giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe.

(iv). Định kiến luôn tồn tại giữa các nhóm xã hội, khó triệt tiêu nhưng có thể tác động để thay đổi.

(v). Quá trình can thiệp, giảm thiểu định kiến chỉ có thể thành công nếu ít nhất một trong hai điều kiện sau được tiến hành:

- Thay đổi căn bản nhận thức, niềm tin và hành vi của nhóm mang định kiến
- Thay đổi quan hệ quyền lực giữa nhóm mang định kiến và nhóm bị định kiến theo xu hướng bình đẳng hơn về quyền lực.

Scott và các cộng sự (2003) diễn giải 5 giai đoạn này một cách cụ thể hơn, về cơ bản có nội dung như sau:

(1) Dán nhãn: trong quá trình phát triển của xã hội, con người có xu hướng tách mình thành một nhóm riêng, và song hành với nó là quá trình tách biệt các cộng đồng khác ra khỏi cộng đồng của mình qua việc gán cho những cộng đồng ấy một “nhãn mác” cụ thể dựa trên những đặc điểm mà họ cho là khác biệt với họ: chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, giai cấp...

(2). Mặc định một hệ giá trị: những khác biệt sau khi được “nhãn mác hóa” sẽ dần dần bị mặc định coi là những thuộc tính tiêu cực, bị đặt trong những khuôn mẫu cố định gán cho những cộng đồng ấy.

(3). Cộng đồng hóa: Hình thành một danh giới phân biệt giữa “họ” và “chúng ta”. Cõi “chúng ta” độc lập và đứng ngoài tất cả những nhóm xã hội thuộc về “họ”, cộng đồng bị đồng nhất bởi một hệ đặc điểm, giá trị, trong một khuôn mẫu nhận thức.

(4). Phân biệt địa vị: “họ” mặc nhiên bị coi có địa vị xã hội thấp hơn so với phần còn lại là “chúng ta”. Và vì thế, những đặc quyền, lợi ích xã hội được mặc nhiên ưu tiên cho “chúng ta”.

(5). Bất bình đẳng về quyền lực chính trị: Đỉnh cao của quá trình định kiến là việc “họ” bị mặc nhiên coi phải chịu sự lãnh đạo của “chúng ta”, và việc “chúng ta” có nhiều quyền lực hơn là điều được mặc định.

.Dưới cái nhìn liên ngành, Ainslie và các cộng sự (1986) cho rằng việc hình thành định kiến không nhất thiết chỉ diễn ra một chiều, giữa những cộng đồng có quyền lực đối với những người có ít quyền lực hơn mà quá trình này mang tính đa chiều. Mỗi cộng đồng đều có định kiến về cộng đồng khác bất kể sự khác biệt về địa vị xã hội, kinh tế, chính trị. Điều này có nghĩa là không chỉ “chúng ta” có định kiến về “họ” mà còn chịu định kiến từ chính “họ”. Quan điểm này được 2 anh em nhà Feagin (1996) phát triển và phân tích khi bàn về mối quan hệ chủng tộc và tộc người. Tuy nhiên, trên thực tế, khi nói về vấn đề kì thị, cả trên bình diện học thuật và thực tiễn, khuynh hướng chủ đạo vẫn thường được hiểu theo chiều “chúng ta” và “họ”.

B. Định kiến tộc người

(i). Khái niệm tộc người

Để hiểu rõ vấn đề định kiến tộc người, việc quan trọng đầu tiên là cần phải hiểu khái niệm tộc người, những tiêu chí, để xác định một tộc người là gì. Thuật ngữ tộc người xuất hiện từ khá sớm trong nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học. Tuy nhiên, ở cấp độ quản lí nhà nước, phải đến năm 1846 (ở Bỉ) và 1856 một cuộc điều tra quy mô về thống kê dân số, xác định thành phần tộc người mới được tiến hành. Một thời gian sau, hàng loạt các quốc gia khác cũng tiến hành công việc này: Phổ (1864), Hy Lạp (1865), Áo- Hung (1867), Mĩ (1856), Nga (1862), Ấn Độ và Miến Điện (1871). Năm 1872, một hội thảo quốc tế đã được tổ chức tại Nga để bàn về phương pháp thống kê dân số, các tiêu chí xác định tộc người.

Ở Việt Nam, khái niệm tộc người (DTTS) cũng xuất hiện từ khá sớm. Tuy nhiên, xuyên suốt giai đoạn phong kiến, khái niệm này được dùng đến bằng các thuật ngữ: Người Thượng, Người Mọi, Người Thổ. Những thuật ngữ này dùng để chỉ tất cả các cộng đồng tộc người không phải là người Kinh. Việc xác minh các thành phần tộc người ở Việt Nam được tiến hành ở vn vào đầu những năm 1970 và đến 1979 có danh mục các thành phần dân tộc được Tổng cục thống kê công bố. Từ đó đến nay nó được coi là danh sách chính thức của nhà nước Việt Nam.

(ii). Các tiêu chí xác định thành phần tộc người

Trên thế giới:

Thuật ngữ tộc người (ethnic group) được sử dụng rộng rãi ở Mĩ từ những năm 1950. Từ những năm 1930s, nhiều học giả Mĩ bắt đầu hoài nghi quan niệm vốn phổ biến trước đó về tộc người rằng văn hóa và cấu trúc xã hội là hai đặc điểm quan trọng khi xác định tộc người. E.R Leach (1954) đã chứng minh điều này qua một nghiên cứu khá nổi tiếng của ông về người Kachin ở miền núi Burrma. Kachin là một cộng đồng cư trú từ khá lâu ở Burrma. Trong một nghiên cứu khá nổi tiếng về người Lue ở Thái Lan, Michael Moerman (1965) sau khi liệt kê một số tiêu chí vốn được sử dụng rộng rãi trong việc phân loại tộc người; văn hoá, ngôn ngữ, tổ chức chính trị, lãnh thổ, khẳng định các tiêu chí này không hoàn toàn tương quan với nhau và ranh giới quy định bởi một tiêu chí không trùng với ranh giới quy định bởi tiêu chí khác.

Từ những năm 60 của thế kỷ trước khái niệm tộc người trong Nhân học Mĩ thường được hiểu là một cộng đồng dân cư vốn có chung những đặc điểm sau:

- + Tương đồng về mặt sinh học.
- + Cùng chia sẻ những giá trị văn hoá cơ bản.
- + Tạo ra một khu vực của giao tiếp và tương tác.
- + Có mối quan hệ thành viên đặc trưng và được xác định bởi các cộng đồng khác.

Theo Barth (1969) định nghĩa này không khác xa so với quan điểm truyền thống trước đó vốn đồng nhất một nền chủng tộc với một nền văn hoá, một ngôn ngữ và một xã hội. Việc áp dụng đặc điểm này theo Barth sẽ hạn chế các nhà nghiên cứu trong việc giải thích đa dạng hoá

vì nó hướng người ta đến việc tưởng tượng rằng mỗi tộc người phát triển các cấu trúc văn hoá xã hội mà họ một cách tương đối đặc biệt với các cộng đồng xung quanh. Nói cách khác, xã hội và văn hoá của một tộc người được hình thành và phát triển chủ yếu dựa trên những thích ứng, những đối phó của tộc người đó đối với các nhạqan tổ sinh thái bản địa qua một quá trình lịch sử, sáng tạo và vay mượn có chọn lọc. Và như thế, quá trình lịch sử này sản sinh ra một thế giới của những tộc người riêng rẽ mà mỗi tộc người được coi như một ốc đảo.

Đầu thế kỷ 20, các nhà xã hội học Mỹ phát triển một lý thuyết về tộc người dựa trên những nghiên cứu bước đầu về dân nhập cư ở Mỹ. Trường phái lý thuyết này cho rằng các tộc người chỉ tồn tại trong giai đoạn chuyển tiếp khi mà họ đang bị đồng hoá bởi nền văn hóa chủ thể của lãnh thổ mà họ di cư tới và quá trình này sẽ hoàn tất khi thế hệ thứ ba ra đời. Tuy nhiên, lý thuyết này tỏ ra không hoàn toàn đúng đắn khi mà cộng đồng nhập cư vào Mỹ trong thế kỷ 20, giống như cộng đồng nhập cư từ thế kỷ 19 vẫn duy trì mối quan hệ mật thiết với những người đồng tộc ở quê nhà.

Cohen (1978) đưa ra một so sánh khá thú vị khi mô tả quá trình phát triển từ khái niệm bộ lạc (tribe) đến tộc người (ethnic) qua việc đối chiếu những đặc điểm mang tính nhận thức luận về tộc người và bộ lạc.

Đơn vị so sánh	
Bộ lạc	Tộc người
Biệt lập	Không biệt lập
Nguyên thủy	Đương đại
Nhấn mạnh tính khách quan	Nhấn mạnh tinh chủ quan, hoặc cả khách quan và chủ quan
Biệt lập, khép kín	Mở, có mối liên hệ với các tộc người khác
Đồng nhất	Đa dạng

Không thuộc phương Tây	áp dụng toàn cầu
------------------------	------------------

Charles R. Keyes (2005) đề xuất một cách tiếp cận khác về tộc người. Ông phủ nhận quan điểm cho rằng khái niệm tộc người giống với khái niệm chủng tộc. Qua nghiên cứu của mình học giả này khẳng định “tộc người cần phải được nhìn nhận từ một nhóm có quan hệ nguồn gốc mà thành viên của nó chứng tỏ mối quan hệ này thông qua các thuộc tính văn hoá mà họ cùng chia sẻ” (p. 383). Không đồng ý với quan điểm của Leach và Webber khi 2 học giả này chỉ tập chung vào hoặc khía cạnh văn hoá hoặc khía cạnh sinh học của một cộng đồng, Keyes khẳng định cần phải xem xét cả hai đặc tính này như là những đặc điểm đặc trưng của một tộc người. Theo học giả này, vấn đề phân loại tộc người ở Đông Nam á chịu ảnh hưởng đáng kể bởi quan điểm của các học giả phương Tây khi dẫn chứng rằng trước thời thuộc địa, khái niệm “dân tộc thiểu số” không hề tồn tại. Trái lại, hai khái niệm phổ biến tồn tại trước đó là “dân tộc văn minh”- ám chỉ tộc người đa số, nắm quyền lực chính trị, và các dân tộc “lạc hậu, mông muội”- ám chỉ các dân tộc thiểu số bị lệ thuộc.

Trong một thời gian dài, quan điểm về vấn đề tộc người của các nhà Dân tộc học Xô Viết chịu ảnh hưởng lớn từ định nghĩa về dân tộc của Stalin, theo đó một dân tộc là “một cộng đồng ổn định, hình thành qua một quá trình phát triển lịch sử, cùng chung một ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế ...” (Stalin 1973:60). Từ những năm 1960, bắt đầu xuất hiện những quan niệm cho rằng cần bổ sung và cụ thể hơn định nghĩa này. Tokarev đưa ra một định nghĩa về tộc người vốn được bàn luận trong một thời gian dài. Theo học giả này một cộng đồng tộc người là một cộng đồng dựa trên một hay nhiều mối gắn kết xó hội như: chung nguồn gốc, ngôn ngữ, lãnh thổ, sự liên kết nhà nước, mối quan hệ kinh tế, đặc trưng văn văn hóa, tôn giáo. Quan niệm này đã chịu nhiều phê phán của các học giả sau này vì nó dựa trên giả thuyết rằng sự tồn tại của một tộc người có thể chỉ dựa trên chỉ một đặc điểm chung như: ngôn ngữ, tôn giáo, kinh tế....

Một trường phái quan điểm khác trong các nhà Nhân học Nga cho rằng khái niệm tộc người là phạm trù sinh học hơn là phạm trù xã hội. Điển hình cho hướng tiếp cận này là Gumilev (1988). Học giả này cho rằng quá trình hình thành tộc người là kết quả của sự thích ứng ban đầu của một cộng đồng đối với điều kiện sinh thái bản địa và quá trình hình thành cái mà ông gọi là gen tộc người (ethno-genetic) chỉ diễn ra ở những nơi mà điều kiện sinh thái thích hợp với nó. Lực lượng đóng vai trò chính yếu trong quá trình này theo Gumilev là phẩm chất đặc biệt của tầng lớp lãnh đạo mà ông gọi là “sự siêu phàm” và đây là sản phẩm của quá trình đột biến về mặt

xã hội. Đại bộ phận thành viên của một tộc người theo học giả này tập hợp quanh những nhà lãnh đạo của họ, những cá nhân siêu phàm, những cá nhân có tầm ảnh hưởng như Alexander Đại Đế hay Mohammed. Các quan điểm theo trường phái này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn và bị phê phán là diễn giải các vấn đề về tộc người và lịch sử tộc người chỉ dưới góc độ sinh học.

Khái niệm tộc người được sử dụng trong giới Nhân học Pháp từ khá sớm, điển hình trong các nghiên cứu của Mallerer và Taboulet (1937). Tuy nhiên, khái niệm này không thực sự phổ biến mà thay vào đó là các khái niệm: bộ tộc, chủng tộc, người mông muội. Charles Keyes, một nhà Nhân học Mĩ đã cho rằng đặc điểm này đã có ảnh hưởng lớn đến các nhà Nhân học ở Đông Nam á trong việc xây dựng các khái niệm về tộc người sau này. Trong một thời gian dài, thuật ngữ Montagnard được các nhà Nhân học Pháp dùng để chỉ chung cho các tộc người thiểu số sinh sống ở vùng miền núi khu vực Đông Dương (Salemink 2002). Từ những năm 1960, khái niệm tộc người bắt đầu được sử dụng phổ biến hơn. Điển hình cho các nhà Nhân học Pháp là một tên tuổi lớn trong ngành Nhân học thế giới trong thế kỉ 20- Levis-Strauss, Claude. Trong cuốn sách “race et culture” (race and culture), Levis Strauss phản đối các quan điểm đồng nhất tộc người với chủng tộc và thuyết quyết định luận về gen qua đó cho rằng các tộc người nhỏ bé không văn minh và điều này bị quy định bởi gen của chính các tộc người đó (Thuyết quyết định luận gen được coi là một trong những nền tảng của thuyết phân biệt chủng tộc sau này). Mặc dù không đưa ra một định nghĩa cụ thể nào về tộc người nhưng những quan điểm mà ông trình bày trong cuốn sách này về văn hoá và chủng tộc mang hàm ý mỗi tộc người có một nền văn hoá riêng. Nền văn hoá riêng ấy được hình thành trong một quá trình lịch sử nhất định và nếu không hiểu quá trình này, người ta không thể hiểu được nền văn hoá đó. Các yếu tố sinh học hay môi trường theo ông không đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của mỗi nền văn hoá và do đó không thể khẳng định nền văn hoá (tộc người) này văn minh hoặc mông muội hơn nền văn hoá (tộc người) khác.

Khái niệm chủng tộc thường khiến người ta nghĩ đến một cộng đồng người với các đặc điểm sinh học, điển hình là việc phân chia loại người thành 4 chủng tộc dựa trên những đặc điểm khác biệt về thể chất. Tuy nhiên, nhiều học giả khẳng định rằng, trong một chừng mực nào đó khái niệm này vẫn tồn tại và được ngầm hiểu dưới góc độ văn hoá. Thomas (2002) bảo vệ quan điểm này khi lấy một dẫn chứng khá điển hình. Ông cho rằng thuyết phân biệt chủng tộc được xây dựng trên một giả định rằng tính cách của con người bị chi phối bởi các đặc điểm sinh học di truyền và quá trình này diễn ra khác nhau giữa các chủng tộc. Cùng chia sẻ quan điểm

này, Berger (1983, trích qua Thomas 2002) cho rằng chủng tộc chỉ là một hình thức biểu hiện đặc biệt của tộc người. Quan điểm này trái ngược lại với một số học giả trước đây với quan niệm cần thiết phải tách biệt hai khái niệm mà họ cho là khác biệt này. Michael Banton (1967, trích qua Thomas 2002) cho rằng khái niệm chủng tộc mô tả một “chủng” người trong khi tộc người được sử dụng để mô tả đặc tính của một nhóm người.

Vấn đề xác định tộc người ở Việt Nam:

Hiện nay, 3 tiêu chí cơ bản để xác định tộc người ở Việt Nam gồm: Ngôn ngữ, Văn hóa, và Ý thức tự giác tộc người (hệ tiêu chí này chịu ảnh hưởng từ các nhà Dân tộc học Liên Xô trước đây. Khác với Việt Nam, Trung Quốc nhấn mạnh đến 2 yếu tố khác là đặc trưng kinh tế, và lịch sử).

Theo các tiêu chí này, một tộc người phải có một tiếng nói riêng, có những đặc trưng văn hóa riêng và phải tự nhận mình thuộc về tộc người đó. Theo các tiêu chí này, năm 1979 các nhà Dân tộc học Việt Nam đưa ra một bảng danh mục xác định có 54 tộc người ở Việt Nam. Từ đó đến nay, bảng danh mục này được coi là văn bản pháp lí chính thống về tên gọi các tộc người cư trú trên lãnh thổ Việt Nam.

(iii). Một số vấn đề về định kiến tộc người

(a). Khái niệm hóa:

Khi nói về vấn đề định kiến tộc người, trong tiếng Anh có khá nhiều thuật ngữ khác nhau: **kì thị/phân biệt đối xử tộc người (ethnic discrimination)**, **thành kiến tộc người (ethnic stigma/bias/stereotype)** hay ở cấp độ cực đoan hơn là **phân biệt chủng tộc (racial discrimination)**¹. Một vài nghiên cứu của các học giả quốc tế đều đặt tiêu đề là kì thị chủng tộc nhưng nội dung bàn luận lại về kì thị tộc người và ngược lại. Việc đưa ra một ranh giới rõ ràng giữa 2 hiện tượng này, đáng tiếc chưa được làm rõ. Có thể nói, cho đến nay, chưa có một khái niệm nào được coi là đầy đủ, rõ nét, nhất là dưới lăng kính Nhân học. Bài viết này không có tham vọng đưa ra một cách hiểu chuẩn mực về vấn đề này. Trái lại, nó mới chỉ là những ý tưởng

¹ Quá trình trao đổi với một số học giả tại Viện Viễn Đông Bác Cổ, một số nhà Nhân học Mỹ cho thấy có khá nhiều quan điểm đồng nhất kì thị chủng tộc với định kiến tộc người. Quan điểm cá nhân người viết là không thể đồng nhất, nhưng cũng không hoàn toàn tách rời hai hiện tượng này.

ban đầu về một phạm trù có tính trừu tượng cao. Hiểu biết hạn chế của người viết không cho phép việc tiếp cận vấn đề này dưới cái nhìn liên ngành, mặc dù đây là việc cực kỳ cần thiết.

(b). Tổng quan những nghiên cứu về định kiến tộc người trên thế giới và Việt Nam

1. Khái quát về tiến trình lịch sử

Những vấn đề liên quan đến định kiến tộc người manh nha từ khá sớm nhưng phát triển từ thế kỉ 17, khi có sự tiếp xúc giữa những *người bản địa* (Native peoples) với người da Trắng châu Âu trong quá trình mở rộng thuộc địa ở bắc Mỹ, rồi sau đó là châu Phi và một phần châu Á. Người Thổ dân ở Bắc Mỹ và người da Đen gốc Phi là những nhóm điển hình chịu định kiến từ những người châu Âu. Định kiến tộc người có quan hệ mật thiết với sự hình thành, phát triển của Chủ nghĩa Thực dân (imperialism).

Biểu hiện đỉnh điểm của vấn đề kì thị tộc người là thuyết dân tộc đại Đức của chính quyền Đức dưới thời Thủ tướng Hitler và chính sách diệt chủng tàn bạo đối với người Do Thái trong cuộc chiến tranh Thế Giới lần thứ hai.

Sau năm 1945, vấn đề định kiến tộc người biểu hiện dưới một hình thức mới. Đó là việc hình thành những định kiến các cộng đồng nhập cư ở các quốc gia phát triển. Điển hình là ở Mỹ, Canada, một số nước châu Âu, Úc. Cộng đồng nhập cư gốc Á, Phi ở Mỹ, Úc và một số nước châu Âu khác phải chịu nhiều định kiến từ người dân nước sở tại, mặc cho họ có những đóng góp đáng kể đối với sự phát triển ở các quốc gia này. Tình trạng này còn kéo dài cho đến tận ngày nay, mà điển hình là phong trào bài xích người nhập cư gốc Á, Phi ở Nga.

Vấn đề định kiến tộc người trong bối cảnh hiện nay đang có xu thế trở nên phức tạp hơn, biểu hiện qua nhiều hình thức: (a) Chủ nghĩa dân tộc cực đoan như ở Nga; (b). Phân biệt chủng tộc như ở Mỹ và một số nước Bắc Âu; (c) Xung đột tôn giáo mà điển hình là sự thay đổi trong cách nhìn nhận về thế giới người theo đạo Hồi; (d) Phân tầng xã hội qua như ở Ấn Độ, Nhật Bản...

2. Tổng quan những nghiên cứu về định kiến tộc người

2.1. Trên thế giới

Điều đáng ngạc nhiên là, trong khi vấn đề định kiến tộc người xuất hiện tương đối sớm trong lịch sử hiện đại của loài người, tồn tại cho đến tận ngày nay, người ta lại **thấy thiếu vắng những nghiên cứu mang tính hệ thống, toàn diện về hiện tượng này**. Tuy nhiên, có thể tìm thấy 1 vài nghiên cứu về định kiến tộc người bắt đầu từ thế kỉ 19 và có mối liên hệ chặt chẽ với khái niệm “phân biệt chủng tộc” (racism classification).

- *Tiền tư bản*: Gắn với các cuộc chiến tranh cục bộ/khu vực/tôn giáo. Ở giai đoạn này, hầu như không có một nghiên cứu cụ thể nào về vấn đề định kiến tộc người. Điều này xuất phát từ thực tế của việc chưa có nhiều tiếp xúc giữa các tộc người ở bình diện khu vực và quốc tế.

Thuật ngữ tộc người chưa phổ biến trong giai đoạn này, mà thay vào đó là thuật ngữ “bộ tộc” hay “bộ lạc” (tribe). Cách gọi này xuất hiện từ thế kỉ 13 và bản thân nó đã mang màu sắc định kiến bởi nó ám chỉ những cộng đồng thiểu số được coi là ở giai đoạn phát triển tiền nhà nước. Việc sử dụng thuật ngữ này chịu ảnh hưởng bởi trường phái thuyết Tiến hóa luận, cho rằng xã hội loài người thường phải trải qua các giai đoạn phát triển xã hội từ thấp đến cao, về cơ bản gồm có 4 giai đoạn sau (xem thêm Morton H. Fried 1972):

- Sản bản, hái lượm (được coi là giai đoạn mông muội)
- Xã hội bộ lạc, bộ tộc (bắt đầu manh nha hình thành phân tầng xã hội)
- Chế độ tù trưởng (phân tầng xã hội đã khá rõ rệt)
- Xã hội có sự hiện diện của nhà nước, các giai tầng xã hội hình thành một cách rõ rệt (được coi là sự khởi đầu cho giai đoạn văn minh)

Xuất phát từ cách hiểu này, Fried cho rằng các cộng đồng ở giai đoạn tiền nhà nước thường có tổ chức xã hội giản đơn, kinh tế mang tính tự cung, tự cấp và không tạo ra sản phẩm thặng dư. Một cách tổng thể, ở giai đoạn này, chưa có nghiên cứu mang tính hệ thống về định kiến tộc người. Biểu hiện của nó chỉ nằm rải rác ở những cuốn sử kí, dư địa chí của một số nhà lịch sử,

triết học, truyền giáo khi họ bàn về đặc tính nổi trội của một cộng đồng nào đó, hoặc về vai trò của môi trường tự nhiên trong việc hình thành nên tính cách trội của một cộng đồng (xem thêm Nguyễn Công Thảo, 2009).

- *Sự phát triển của CN Thực dân*: Gắn với các cuộc viễn chinh của các đội quân nhà nghề châu Âu đến châu Mỹ, Châu Phi và châu Á, phong trào giải phóng dân tộc của nhiều quốc gia thuộc địa, giai đoạn chiến tranh lạnh.

Ở giai đoạn này, thuật ngữ “tộc người” (ethnic group) dần dần được sử dụng thay thế cho thuật ngữ bộ tộc. Mặt tiến bộ của thuật ngữ mới này là nó xóa nhòa dần danh giới giữa cái gọi là mông muội và văn minh giữa các xã hội loài người. Tuy nhiên, sự thay đổi này đánh dấu sự hình thành của thuyết vị tộc người- lấy dân tộc mình làm trung tâm (ethnocentrism) của người châu Âu, và sự phổ biến của việc đồng nhất các tộc người khác mình như là những cộng đồng thiểu số, sống biệt lập ở vùng miền núi, chất phác, ngây thơ, cả tin, lạc hậu và huyền bí.

Việc tạo dựng những hình ảnh giản đơn, sai lệch về các cộng đồng tộc người (chủ yếu ngoài biên giới châu Âu) này nhằm mục đích mở đường cho sứ mạng khai sáng của các quốc gia đi tìm kiếm thuộc địa.

- *Giai đoạn hiện nay*: Đặc trưng của giai đoạn này là xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa: Phân biệt Đông/Tây; Nam/Bắc bán cầu; Hình thành các khu vực Địa chính trị - Địa văn hoá, các tổ chức liên minh khu vực gắn với các yếu tố đồng chủng, đồng văn, đồng tôn giáo....

Kể từ giai đoạn này, thuật ngữ tộc người được sử dụng một cách rộng rãi, và chính thức trong Nhân học. Những nghiên cứu trong giai đoạn này tập trung vào những biểu hiện cụ thể của định kiến tộc người mà phổ biến nhất là việc phân biệt đối xử trong việc tuyển mộ lao động, giáo dục, chăm sóc sức khỏe.

Xét về đặc điểm của định kiến, các nghiên cứu thời kì này tập chung chỉ ra 3 dạng định kiến chính: định kiến dựa trên các đặc điểm của chủng tộc; định kiến dựa trên đặc điểm tộc người- tôn giáo định kiến dựa trên nguồn gốc nhập cư

Định kiến dựa trên các đặc điểm chủng tộc/sinh học: Điển hình cho nhóm chịu dạng định kiến này, như một số nghiên cứu chỉ ra là người Da Đen, Da Đỏ ở châu Mỹ. Theo một số điều tra xã hội học, cho đến tận gần đây, 1/3 số người Da Đen ở Mỹ thừa nhận họ vẫn phải chịu định kiến từ người Mỹ trắng (Jame S. Jackson 2002). Dạng thức định kiến này liên quan đến khái niệm “chủng tộc” và tộc người. Mối liên hệ giữa hai thuật ngữ này gây tranh cãi khá mạnh trong một thời gian dài. Theo Pierre van de Berghe (1983) cho rằng chủng tộc không nhất thiết phải tách rời khỏi tộc người, mà nó là một dạng biểu hiện đặc biệt của tộc người mà thôi. Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng cần phải tách biệt hai khái niệm này, bởi khái niệm tộc người thiên về việc nhấn mạnh “chúng ta”, trong khi chủng tộc thiên về việc xác định ‘họ’ (Michael Banton 1967).

Định kiến dựa trên các đặc điểm tộc người, tôn giáo: Trong những năm 1960-1971, Edheim (1960, 1971) đã tiến hành nghiên cứu những dấu hiệu văn hóa phân biệt người Sami như một nhóm thiểu số, tách biệt với cộng đồng người Na Uy chiếm đa số. Bất chấp có sự tiếp xúc từ lâu đời và có hoạt động kinh tế tương đồng, người Sami vẫn bị coi là nhóm thiểu số, có địa vị thấp hơn so với người Na Uy. Nguyên nhân của sự phân rẽ này, theo Edhiem là sự khác biệt về ngôn ngữ, và ý thức về tổ tiên của người Sami.

Bertrand và Mullainathan (2004) đã tiến hành một khảo cứu khá rộng rãi về những phân biệt đối xử đối với những nhóm tộc người thiểu số trong thị trường lao động ở một số quốc gia phát triển trong đó có Mỹ. Nghiên cứu này, tuy nhiên mới dừng lại ở việc chỉ ra những bất bình đẳng mà các cộng đồng thiểu số này phải hứng chịu từ các nhà tuyển dụng lao động thuộc về cộng đồng đa số dưới phương diện cơ hội được bình đẳng tuyển dụng. Nguyên nhân của sự hình thành những định kiến này là tộc danh và tôn giáo. Tuy nhiên, tính đa chiều của sự định kiến này cũng chưa được làm rõ khi vấn đề định kiến chỉ được đặt trong mối quan hệ giữa 2 nhóm nhỏ trong 1 cộng đồng lớn: nhà tuyển dụng lao động (một nhóm nhỏ, không đại diện cho cả cộng đồng mà họ thuộc về) và nhóm nộp đơn xin tuyển dụng (không đại diện cho cả nhóm cộng đồng các dân tộc thiểu số). Việc biện giải vấn đề định kiến ở đây dưới góc độ kinh tế, mặt khác cũng mới chỉ làm rõ một dáng nét của vấn đề đa diện này.

Trong một nghiên cứu khác, Carlsson và Rooth (2007) đã lột tả một biểu hiện cụ thể của định kiến tộc người của các nhà tuyển dụng Thụy Điển đối với người Ả- Rập theo đạo Hồi. Theo nghiên cứu này chỉ ra, những người có bất cứ dấu hiệu, đặc tính nào thuộc về cộng đồng người Ả- Rập theo đạo Hồi có ít hơn 50% cơ hội được tuyển dụng so với những người gốc Thụy Điển. Một nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng cộng đồng Ả- Rập theo đạo Hồi là cộng đồng chịu định kiến nhiều nhất trong số các cộng đồng tộc người thiểu số ở Mỹ (Nosek chủ biên, 2007).

Tiếp cận vấn đề định kiến tộc người ở một chiều cạnh khác, Altonjn và Blank (1999) đã phân tích mối quan hệ giữa chủng tộc, giới và thị trường lao động. Hai tác giả này chỉ ra rằng, vấn đề định kiến trong thị trường lao động không chỉ dừng lại ở mức độ chủng tộc, tộc người. Mức độ định kiến của nhóm tuyển dụng lao động đối với 1 nhóm chủng tộc/tộc người thiểu số có thể khác nhau. Trong khi ở một số công việc, nữ giới ít bị định kiến hơn so với nam giới thì hiện tượng này có thể ngược lại ở một số công việc khác (xem thêm Ekehammar, Akrami và Araya 2003).

Những nghiên cứu trên đây chủ yếu tiếp cận vấn đề định kiến tộc người dưới phương diện kinh tế. Trong một nghiên cứu khác, yếu tố tâm lí được coi như là nguyên nhân gốc rễ tạo ra sự hình thành định kiến tộc người. Devin (1989) cho rằng quá trình tạo nên định kiến ở một cá nhân/cộng đồng thường trải qua những giai đoạn nhất định, gắn liền với những đặc tính cụ thể. Những đặc tính đó có thể tự hình thành, hoặc qua quá trình tương tác với các thành viên trong nhóm xã hội của người đó, và vì thế nó có thể điều chỉnh được/hoặc không điều chỉnh được.

Định kiến dựa trên nguồn gốc nhập cư: Điển hình cho hình thức định kiến này là vấn đề người nhập cư gốc Ý, Do Thái ở Mỹ kể từ cuối những năm 1880 cho đến đầu thế kỉ 20. Hai cộng đồng này, bên cạnh cộng đồng người nhập cư gốc Phi, Trung Quốc, chịu nhiều định kiến của cộng đồng người Mỹ gốc Anh.

Trong một nghiên cứu gần đây, Najjar (2001) đã mô tả khá chi tiết thực trạng định kiến của người Kuwait đối với người nhập cư gốc Palestine, khiến cộng đồng nhập cư này ở Kuwait suy giảm từ khoảng 450.000 người năm 1991 xuống còn khoảng 30.000 vào năm 1999.

Những nghiên cứu trên đây mới chỉ nhìn nhận vấn đề định kiến tộc người dưới một phương diện cụ thể, chưa đưa ra phân tích mang tính tổng thể. Trong một công trình khá hiếm hoi của 9 nhà Nhân học Mỹ và 1 nhà Nhân học Đài Loan, vấn đề định kiến tộc người mới được bàn luận ở tầm vĩ mô, hệ thống và phổ quát (Harrell, ed, 1993).

Một số phương pháp tiếp cận đo lường mức độ định kiến: Để đo lường mức độ định kiến của một cá nhân/nhóm cụ thể (hoặc một tộc người này) đối với một nhóm khác (hoặc một tộc người khác), Greenwald, McGee và Schwartz (1998) đã đưa ra một phương pháp đo lường, mà phương pháp vẫn tương đối phổ biến cho đến ngày nay, đó là Phép trắc nghiệm liên kết ẩn (tạm dịch: Implicit Association Test- IAT). Phương pháp này sử dụng một phần mềm máy tính để trắc nghiệm mối liên hệ ngẫu nhiên giữa các khái niệm được lựa chọn sẵn và những thuộc tính mà người trả lời cho rằng mặc nhiên thuộc về từng khái niệm ấy. Ví dụ cụ thể cho phép trắc nghiệm này là khái niệm người Á- Rập theo đạo Hồi được gán cho thuộc tính kém hiệu quả trong lao động (xem thêm Carlsson và Rooth, 2007; Greenwald 2007; Chaiken và Trope 1999; Rudman và Lee 2002; Bertrand và cộng sự 2004, 2005). Để đo lường mối liên hệ này, hàng loạt các câu hỏi về thuộc tính được đặt ra cho một khái niệm cụ thể để người được hỏi lựa chọn. Các câu hỏi được lựa chọn sẽ được đặt trong một thang điểm cụ thể và dựa trên thang điểm ấy, mức độ định kiến sẽ được xác lập.

Một cách tiếp cận khác được áp dụng trong việc nghiên cứu thái độ định kiến tộc người là phương pháp kiểm nghiệm thực tế (field experiment) thông qua việc nghiên cứu phân biệt, đối xử dựa trên sổ sách (audit discrimination study). Booth, Leigh và Varganova (2004) tiến hành tạo ra 4000 hồ sơ xin việc ảo cho các công việc khác nhau ở Úc. 4000 hồ sơ này được các nhà nghiên cứu tự tạo ra, cho các nhóm tộc người, giới tính, tuổi, trình độ học vấn khác nhau. Sau khi nộp những hồ sơ ảo này vào các công ty tuyển dụng lao động, các nhà nghiên cứu thu thập tất cả những phản hồi những thông tin đó, để rồi phân tích, chỉ ra mối liên hệ giữa giới, tuổi, tộc người với cơ hội được phúc đáp từ các nhà tuyển dụng.

Những nội dung kì thị chính từ các nghiên cứu trên

Đối chiếu với các định nghĩa và các tiêu chí để xác định một tộc người ở trên, có thể nhận thấy vấn đề định kiến tộc người qua các nghiên cứu đã liệt kê tập trung chủ yếu vào những vấn đề sau:

- Sự thấp kém, lạc hậu về văn hóa:
- Sự giản đơn của tổ chức xã hội:
- Sự khép kín và tính tự cung, tự cấp về mặt kinh tế:

Về cơ bản, các vấn đề bị định kiến nằm trong phạm trù văn hóa- một tiêu chí mà các nhà Nhân học thông nhất cao, coi như tiêu chí quan trọng xác định một tộc người.

Một số biểu hiện của định kiến tộc người ở vài quốc gia:

- Thuyết phân biệt chủng tộc: Châu Âu, điển hình là Đức trong cuộc đại chiến lần 2.
- Hệ thống đẳng cấp: điển hình là ở Ấn độ
- Người Burakumin: Nhật Bản
- Dân tộc thiểu số, người Thượng: ở Việt Nam
- Người Man, người Di: ở Trung Quốc
- Người gốc Phi, người Thổ dân, gốc Braxin: ở Mĩ, Úc, Nhật

2.2. Nghiên cứu về định kiến tộc người ở Việt Nam

Một số biểu hiện của định kiến tộc người

Dẫu rằng, về mặt pháp lí, Đảng và Nhà nước luôn đề cao nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc². Thậm chí, ở mặt quản lí nhà nước, nhiều chính sách ưu tiên đối với các tộc người thiểu số đã và đang được triển khai. Song trên thực tế, vì nhiều lí do khách quan và chủ quan khác nhau, những định kiến, kì thị của người Kinh đối với các dân tộc thiểu số vẫn tồn tại và là vật

² Điều này thể hiện từ rất sớm trong Hiến pháp năm 1946 cũng như trong các Hiến pháp sửa đổi sau này. Có thể xem chi tiết các văn bản liên quan đến chính sách của Đảng và nhà nước tại 2 trang web của UBĐT và Chính phủ

cản cho quá trình xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, đặc biệt là ở khu vực các dân tộc thiểu số cư trú. Biểu hiện của định kiến này có thể nhận thấy dưới nhiều màu sắc khác nhau:

(i). Biểu hiện dưới góc độ nhận thức dân gian

Đã từ lâu, khi nói về các tộc người thiểu số, đa số người Kinh dùng một khái niệm chung là “người dân tộc”. Ý nghĩa của khái niệm “dân tộc” trong bối cảnh này khác với ý nghĩa dân tộc- quốc gia. Trái lại, nó bao hàm ý “không phải là người Kinh”, là người ở miền núi, vùng cao, xa xôi, hẻo lánh. Biểu hiện của định kiến ở phạm vi này thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau:

(+) *Dè bủ, coi thường hay quy kết trong khi thiếu những dẫn chứng cụ thể.*

Dưới góc độ dân gian, người Kinh đã và đang có cái nhìn chưa thật đúng đắn về các tộc người thiểu số. Có thể kể ra một số ví dụ. Trong một thời gian dài, việc sử dụng tên gọi không đúng về một số tộc người biểu hiện sắc thái không tôn trọng: Mèo, Mán hay. Một biểu hiện khác là việc sử dụng một khái niệm khá phổ biến cho đến tận ngày nay: “người dân tộc”, “người Thượng”, “người Mọi” để chỉ tất cả các nhóm tộc người không phải là người Kinh.³ Cái nhìn về miền núi như vùng “rừng thiêng, nước độc” hay “khí ho, cò gáy”, gắn nhiều tộc người thiểu số với tập quán thờ ma Xó, bùa ngải cũng phản ánh tâm thức này. Thêm vào đó, “người dân tộc” được gắn cho nhiều “thuộc tính” mà có lẽ không ai muốn nhận: lười, ỷ nại, ở bẩn, dốt nát, mông muội, đần độn, mê tín dị đoan, cổ hủ, lạc hậu, không biết làm ăn, hoang phí. Xã hội các tộc người thiểu số, trong tâm thức người Kinh, cũng là những xã hội không có tôn ti, trật tự. “Mày, tao” là 2 đại từ nhân xưng duy nhất. Con cái có thể xưng tao với bố mẹ, có thể gọi người hơn tuổi là mày. Họ cũng là người được cho là có quan hệ tình dục bừa bãi, không nhất thiết phải gắn với hôn nhân, gia đình. Điển hình của cách hiểu này là sự hiểu sai về “chợ tình” ở Sapa, hay một số nơi khác như Khau Vai, Hà Giang. Thậm chí họ còn bị coi là những “con người xa lạ và đầy nguy hiểm tiềm ẩn” (Salemink 1008: 15)

(+) *E sợ, xa lánh*

Với cái nhìn như trình bày trên, người Kinh thường vừa có cái nhìn của bề trên, vừa có tâm lý sợ đối với các tộc người thiểu số. Điều này thể hiện khá rõ khi người Kinh di cư từ đồng

³ Một phần vì lý do đó mà trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “tộc người”, thay vì “dân tộc”

bằng lên miền núi phía Bắc từ những năm 1960s, họ thường cư trú riêng biệt, ngại tiếp xúc và gần như không có quan hệ hôn nhân với các tộc người thiểu số (xem thêm Hardy 2000; Lundberg 2004). Tâm lí e sợ này xuất phát từ định kiến cho rằng các tộc người thiểu số biết làm bùa ngải, làm chài, ăn ở mất vệ sinh.

(+) *Phân chia khoảng cách, cự tuyệt quan hệ*

Dưới đây là nguyên văn một tâm sự của một nam thanh niên người Kinh khi bị gia đình phản đối chuyện anh ta có người yêu là một cô gái Thái.

Nói thật với các bạn, nói ra chuyện này tôi cảm cũng hơi ngại, nhưng tôi tin là sẽ có nhiều người thông cảm cho tôi. Hiện nay tôi đã tốt nghiệp Đại học và làm việc tại nước ngoài. Trong thời gian ở Việt Nam, tôi đã yêu một người con gái. Em xinh, tốt bụng; tôi thương và yêu em thật lòng. Tôi luôn muốn làm những điều gì đó tốt đẹp nhất cho em. Tôi hạnh phúc bên em và em cũng vậy.

Để tôi nói thêm rằng em đang học đại học; với mọi người trong quan hệ cũng như cuộc sống hằng ngày đều rất tốt, không phải phàn nàn vấn đề gì cả. Tôi ngỡ mình đã tìm thấy niềm hạnh phúc của mình, nhưng mà hiện nay tôi rất hoang mang. Khi biết em là một cô gái dân tộc, bố mẹ và cả các anh chị của tôi phản đối kịch liệt.

Chuyện đau lòng đối với tôi nhất xảy ra trong tuần về nhà chuẩn bị cho chuyến đi nước ngoài của tôi. Đáng lẽ đó phải là ngày vui nhất vì cả làng tôi từ xưa đến nay chưa có ai đi nước ngoài theo diện học bổng như tôi, nên bố mẹ rất tự hào. Nhưng khi biết tôi yêu em, bố tôi đã không còn tôn trọng tôi nữa. Ông còn nói rằng: "Mày lấy ai cũng được nhưng không phải là nó". Và tôi đã bật khóc khi bố tôi bảo: "Ngày mai tao mà thấy nó tiễn mày ra sân bay thì mày đừng trách tao".

Các chị tôi thì bảo: "Nếu em cưới nó, các chị sẽ không dự đám cưới đâu". Tôi đã rất đau lòng vì điều này. Tôi không ngờ định kiến này lại lớn đến vậy. Hiện nay chúng tôi vẫn liên lạc với nhau thường xuyên và tôi hiểu rằng tôi và em không thể sống thiếu nhau được. Nhưng nếu cưới em thì tôi sẽ chẳng biết bố mẹ và anh chị tôi như thế nào nữa. Tôi thương bố mẹ không quản gian khổ để cho tôi ăn học, tôi chưa báo hiếu được gì. Nhưng tình yêu của tôi dành cho em cũng không có gì cản nổi. Bên tình bên hiếu tôi biết làm sao đây? Mong mọi người hãy cho tôi lời khuyên.⁴

Định kiến tồn tại trong dân gian ở người Kinh mang tính trao truyền và chịu chi phối bởi một số yếu tố sau:

- (i) Ở phạm vi quốc gia, người Kinh chiếm đa số về mặt nhân khẩu, đóng vai trò chủ đạo trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế.
- (ii) Ảnh hưởng của Nho giáo trong việc duy trì địa vị xã hội, chuẩn mực đạo đức.
- (iii) Tư tưởng lấy tộc người mình làm trung tâm, coi nhẹ thậm chí phủ nhận những gì khác với mình.
- (iv) Sự xa cách về khu vực cư trú dẫn đến việc hạn chế cơ hội giao tiếp, hiểu biết hơn về nhau
- (v) Sự khác biệt về văn hóa: từ trang phục, nhà cửa, tập quán sinh hoạt đến các thực hành tôn giáo, nghi lễ cùng với những nguyên nhân trên khiến người Kinh có cái nhìn không thiện cảm đối với văn hóa các tộc người thiểu số.

Biểu hiện dưới cái nhìn của các nhà khoa học

Trong không ít trường hợp, màu sắc định kiến còn thể hiện cả trong công trình nghiên cứu của một số nhà khoa học. Chịu ảnh hưởng từ cái nhìn Tiến hóa luận, không ít học giả cho rằng các tộc người thiểu số ở trình độ phát triển thấp hơn so với người Kinh. Xã hội của họ hầu hết ở giai đoạn tiền nhà nước, phân hóa giai cấp chưa hình thành, hoạt động kinh tế còn mang dấu ấn nguyên thủy (Đặng Nghiêm Vạn 1989; Phan Hữu Dật 1975; Bế Viết Đăng 1984; Cầm

⁴ <http://vietbao.vn/Trang-ban-doc/Bo-me-phan-doi-vi-yeu-nguoi-dan-toc/10961522/484/>

Trọng 1978). Một xu hướng khác là đồng nhất các hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số với canh tác nương rẫy, và khoác tẩm áo “kỹ thuật lạc hậu”, “năng suất thấp”, “không thân thiện với môi trường...(Phan Hữu Dật 1975; Đặng Nghiêm Vạn 1984). Phong tục, tập quán, các sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của nhiều tộc người thiểu số cũng chịu cái nhìn đầy định kiến khi bị gán cho là mê tín dị đoan, lạc hậu, tốn kém (Đặng Nghiêm Vạn, Cầm Trọng, Trần Mạnh Cát, Lê Duy Đại và Ngô Vĩnh Bình 1981).

Điều đáng chú ý là những nhận định như trên được đưa ra mà gần như chỉ dựa trên nhận thức cảm tính của các tác giả và hầu như không có cơ sở khoa học nào được đưa ra làm dẫn chứng.

Dưới đây là một nhận định chung về các tộc người thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Gia Lai- Công Tum (cũ)

“...điểm cuối cùng đáng lưu tâm là việc thiếu kế hoạch, thiếu tính toán và lãng phí trong việc sử dụng các sản phẩm, nhất là lương thực và gia súc. Lúc thóc lúa đầy kho, đồng bào ăn tiêu vô tội vạ. Người và gia súc ăn thừa thãi không nghĩ đến những tháng giáp hạt. Sản phẩm lương thực còn bị chi phí một cách lãng phí vào các hội hè, các lễ thức tôn giáo nhất là vào hai tháng ăn chơi đầu năm...” (Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả 1981, trang 39-40)

Nguyên nhân dẫn đến cái nhìn định kiến này, ngoài 5 nguyên nhân như đã trình bày ở phần (2.1) còn có một số yếu tố sau:

(i). Ảnh hưởng của thuyết tiến hóa luận: Thuyết tiến hóa cho rằng xã hội loài người trải qua một con đường phát triển chung với các nấc thang phát triển khác nhau. Nấc thang sau tiến bộ, văn minh hơn so với nấc thang trước. Với cái nhìn này, canh tác lúa nước được coi là tiến bộ hơn so với canh tác nương rẫy, lối sống định canh, định cư được coi là văn minh hơn so với lối sống du canh du cư...

(ii). Thiếu tính phản biện khoa học: Đây là một đặc điểm khá cố hữu trong khoa học xã hội nói chung, ngành Dân tộc học nói riêng ở nước ta. Khó có thể tìm thấy những tranh luận học thuật dù ở dưới bất kì diễn đàn nào. Dường như trong một thời gian dài, các nhà dân tộc học cùng chia sẻ một quan điểm tiếp cận, một phương pháp triển khai, cũng như một cách diễn giải những vấn đề mà họ nghiên cứu (xem thêm Nguyễn Văn Chính 2007).

(iii). Phổ quát hóa: Đặc trưng của nghiên cứu Dân tộc học ở Việt Nam từ trước đến nay là những nghiên cứu trường hợp, đa phần hướng đến các nhóm dân tộc thiểu số. Thường thì các nhà dân tộc học đi điền dã ở một bản/xã trong khoảng thời gian nhất định (càng trở lại đây, khoảng thời gian này càng được rút ngắn, thường chỉ 1 tuần). Trong khoảng thời gian và không gian chật chội ấy, cộng với vô vàn trở ngại khác như rào cản ngôn ngữ⁵, kinh phí dành cho nghiên cứu, thường thì các phạm vi nghiên cứu chỉ dừng lại ở một vài bản, mỗi bản tập trung phỏng vấn sâu một vài trường hợp. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu này sau đó lại được phổ quát hóa như là hình ảnh về cả cộng đồng tộc người ấy ở bình diện quốc gia, hay chí ít cũng ở phạm vi vùng, khu vực.

Biểu hiện trong cái nhìn của những người làm chính sách

Điều này có thể nhận thấy qua việc “diễn ngôn” các khẩu hiệu, chính sách, chủ trương đường lối nhiều khi tạo ra các cách hiểu không đúng như: đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, phát triển miền núi, học tập đời sống văn hóa mới, đem ánh sáng lên miền núi, đưa con chữ lên miền núi... Những lối “diễn ngôn” như thế này sẽ tạo ra sự suy diễn mang tính phân biệt, sai lệch và tiêu cực như: miền núi lạc hậu, không văn minh bằng miền xuôi, các tộc người thiểu số lười, dốt nát, không biết làm ăn bằng người Kinh và vì thế phải học người Kinh.

Ở một chừng mực nào đó, cái nhìn của một số nhà làm chính sách về miền núi, về các tộc người thiểu số vẫn vương vấn sứ mệnh khai sáng theo kiểu “sứ mệnh khai hóa hậu thuộc địa” (Salemink 2008).

Minh họa cho cái nhìn định kiến của một số nhà làm chính sách đối với tộc người thiểu số là việc áp dụng một cách máy móc các chính sách của Đảng và nhà nước. Ví dụ điển hình là chính sách ưu tiên trong giáo dục đối với học sinh, sinh viên các tộc người thiểu số. Không cần phải hoài nghi về tính đúng đắn, khách quan của chủ trương này. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ qua, việc triển khai, áp dụng chủ trương này đã trở nên máy móc. Điều hài hước là ngay cả con em các tộc người thiểu số được sinh ra, lớn lên và học tập ở Hà Nội vẫn nhận được ưu đãi hơn so

⁵ Có một thực tế đáng tiếc là hầu như không có nhà Nhân học Việt Nam nào nói được tiếng nói của tộc người mình nghiên cứu, trừ một vài nhà Nhân học vốn đến từ các tộc người thiểu số. Điều này là rào cản cực lớn trong việc xây dựng chiều sâu cho các nghiên cứu

với đối tượng là người Kinh sinh sống ở nông thôn. Ưu đãi này thể hiện qua việc cộng điểm tuyển sinh khi thi đại học, tính điểm học bổng... Việc áp dụng này vô hình chung tạo ra 2 hệ quả: (i) làm cơ sở cho giả định có sự ngầm thừa nhận các tộc người thiểu số không thông minh bằng người Kinh [vì vẫn ưu tiên mặc dù họ được sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, nơi điều kiện sinh hoạt, học tập nhìn chung tốt hơn nhiều so với người Kinh ở vùng nông thôn]; (ii) tạo ra một tâm lí so bì, không hài lòng, thậm chí là khoảng cách giữa học sinh, sinh viên người Kinh và các tộc người thiểu số.

Nhận diện định kiến tộc người qua một vài nghiên cứu

Trong báo cáo về vấn đề dân tộc và phát triển ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới (2009) có dành 1 chương thảo luận về vấn đề định kiến tộc người. Theo các tác giả, mặc dù khung pháp lí ở Việt Nam khá đầy đủ trong việc thừa nhận vị thế bình đẳng của các tộc người thiểu số so với người Kinh, tình trạng định kiến đối với dân tộc thiểu số vẫn khá phổ biến. Điều đáng chú ý là những người mang định kiến đến từ nhiều nhóm xã hội khác nhau: cán bộ nhà nước, người buôn bán, trí thức, nông dân... Theo các tác giả, nguyên nhân quan trọng của việc hình thành định kiến này xuất phát từ *thuyết vị tộc người* (ethnocentrism). Người Kinh, với tư cách là dân tộc đa số, dù có ý thức hay vô thức, thường cho mình có vị thế cao hơn các tộc người thiểu số. Qua lăng kính của họ, người dân tộc thiểu số thường: lạc hậu, lười biếng, không biết làm ăn. Tác động của định kiến này đã và đang có những tác động tiêu cực đối với người dân tộc thiểu số, khiến họ kém tự tin, không có tiếng nói và quyền lực.

Cũng theo báo cáo này, mức độ định kiến của người Kinh đối với các tộc người thiểu số đa dạng theo từng tộc người cụ thể. Trong khi một số tộc người thiểu số cư trú ở vùng thung lũng, miền núi phía Bắc, canh tác lúa nước (Tày, Nùng, Thái, Mường) chịu ít định kiến nhất, thì một số nhóm khác cư trú ở dọc dải Trường Sơn ở Tây Nguyên phải bị coi là những cộng đồng có trình độ phát triển kém nhất (Brau, Chut, O Du).

Một nghiên cứu phân tích tài liệu thứ cấp gần đây của Mai Thanh Sơn và các cộng sự (2007) do tổ chức Oxfam tài trợ cung cấp một cái nhìn khá toàn diện về các chính sách đối với cộng đồng tộc thiểu số ở Việt Nam cả về mặt nội dung, nguyên tắc thực hiện. Theo nhóm tác giả

này, cần có những nghiên cứu toàn diện, đa ngành, lấy các tộc người thiểu số là trung tâm nhằm xây dựng, triển khai và giám sát các chính sách phát triển ở vùng dân tộc thiểu số. Ba vấn đề chính cần phải nghiên cứu kỹ và coi trọng đề xuất từ nghiên cứu này gồm: (1). Tri thức bản địa của người dân tộc thiểu số; (2). Nâng cao dân chủ cơ sở, tiếng nói và quyền của người dân tộc thiểu số; (3). Tăng cường khả năng thích ứng với quá trình hội nhập, phát triển cho các tộc người thiểu số.

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam và báo cáo của nhóm tác giả Mai Thanh Sơn (tài liệu đã dẫn ở trên) cũng chỉ ra sự hiểu biết chưa đầy đủ về các tộc người thiểu số, và điều đó khiến hình ảnh của họ chưa được phác họa chân thực, nhu cầu của họ chưa được thấu hiểu trọn vẹn, năng lực của họ chưa được đánh giá đúng mức và đây là những lí do khiến nhiều dự án phát triển, chương trình hỗ trợ cho cộng đồng tộc người thiểu số chưa đạt hiệu quả như mong đợi.

Trong nghiên cứu gần đây⁶ do iSee và Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện, các tác giả đã khảo sát những bài viết về các tộc người thiểu số đăng trên 4 tờ báo đại chúng (*Tiền Phong, Thanh Niên, Tuổi Trẻ* và *Công an Nhân dân*) trong khoảng thời gian 2 năm rưỡi (năm 2004, 2006 và nửa đầu 2008). Nhóm đã tập hợp được 500 bài viết liên quan đến các tộc người thiểu số ở Việt Nam để làm mẫu phân tích. Báo cáo kết quả nghiên cứu của họ đã gợi lên khá nhiều vấn đề đáng để cùng nhau suy nghĩ, trao đổi và tìm kiếm những giải pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng truyền thông về các tộc người thiểu số. Theo kết quả của nghiên cứu này, có sự tồn tại của định kiến từ phía các tác giả bài báo đối với người dân tộc thiểu số.

Nguyễn Văn Chính (2009), dựa trên kết quả nghiên cứu trên, đã tổng kết những biểu hiện mà Ông cho là có định kiến đối từ phía các bài báo đối với các nhóm tộc người thiểu số qua 1 số nội dung sau:

- Tạo ra hình ảnh người thiểu số chỉ biết thụ động và phụ thuộc vào nhà nước.
- Quan tâm một cách thái quá đến các tập tục lạ mà báo chí thường dán nhãn cho chúng là bí ẩn, lạc hậu, mê tín và mông muội.

⁶ Xem chi tiết tại báo cáo “*Thông điệp về nhóm dân tộc thiểu số trên báo in hiện nay*” do nhóm nghiên cứu của Học viện Báo chí và Tuyên truyền kết hợp với Viện Nghiên cứu Xã hội và Môi trường thực hiện, Hà Nội 2009.

- Tình trạng đói nghèo và tệ nạn xã hội ở các tộc người thiểu số thường được mô tả như là một tất yếu và không lối thoát
- Chưa cố gắng thấu hiểu văn hóa và kho tàng kiến thức bản địa của các tộc người.
- Sử dụng ngôn từ, hình ảnh và đưa tin theo kiểu dán nhãn, tạo ra quan niệm phổ biến về người tộc người thiểu số với những đặc tính điển hình là ngây thơ, cả tin và thiếu hiểu biết.
- Nhìn lối sống các tộc người thiểu số nhiều tiêu cực hơn tích cực.

Cũng qua việc kết quả khảo sát nghiên cứu trên, học giả này chỉ ra 4 khuynh hướng chủ yếu mà báo chí có xu hướng mắc phải: (i) huyền bí hóa; (ii) lãng mạn hóa; (iii) bi kịch hóa; (iv) sử dụng tên gọi không chính xác.

Terry Rambo và một số cộng sự (1997, 2001) khi đề cập đến một số thách thức cho quá trình phát triển ở vùng miền núi phía Bắc, có đề cập đến một yếu tố: nhận thức sai của người miền xuôi đối với khu vực này, coi khu vực này vẫn như vùng khá biệt lập, thưa vắng dân cư, và chỉ có các tộc người thiểu số cư trú. Theo các học giả này, đây là nguyên nhân cản trở sự hội nhập của các cộng đồng ở đây vào quá trình phát triển ở Việt Nam. Việc nhận thức sai của người miền xuôi (tức là người Kinh), đối với khu vực miền núi phía Bắc chính là một dạng định kiến.

Việc nghiên cứu một cách hệ thống về định kiến tộc người ở Việt Nam là một việc làm cần thiết, xuất phát từ một số lí do sau:

(+). *Sự thiếu vắng của những nghiên cứu mang tính hệ thống về định kiến tộc người.*

Từ trước đến nay chưa có bất cứ một nghiên cứu nào mang tính hệ thống về định kiến tộc người ở Việt Nam. Mặc dù thoáng trong một số công trình nghiên cứu có đề cập đến tình trạng này, song mới chỉ dừng ở mức mô tả, tường thuật. Chính vì thế, cứ liệu đưa ra thường thiếu tính thuyết phục....

(+). *Bất kịp với xu thế phát triển hiện nay*

Trong vài thập kỉ trở về trước, phần lớn các tộc người thiểu số ở Việt Nam cư trú khá biệt lập, nền kinh tế ở quy mô nhỏ, chủ yếu mang tính tự cung, tự cấp, tiếp xúc văn hóa hạn chế, giao lưu buôn bán giữa các tộc người không nhiều... Tuy nhiên, kể từ sau khi đất nước thống nhất (1975), đặc biệt là sau Đổi Mới đến nay, bức tranh này đã từng bước được thay thế bởi một số quá trình sau:

Cư trú hỗn hợp giữa người Kinh và các tộc người thiểu số gia tăng: Các số liệu thống kê đã chỉ ra tốc độ gia tăng dân số cơ học của người Kinh ở vùng miền núi, vùng cư trú lâu đời của các tộc người thiểu số trong vài thập kỉ trở lại đây (nguồn). Nếu như trong vài thập niên trở về trước, mặc dù cùng sinh sống trong một địa bàn, người Kinh thường sống ở các bản/xã/vùng khá tách biệt với các tộc người thiểu số thì xu thế cộng cư ở cùng bản/thôn/xã đang có chiều hướng gia tăng. Xu thế này đòi hỏi phải hạn chế tối đa những định kiến, hiểu biết không đúng về nhau.

Quá trình đô thị hóa: Cùng với quá trình phát triển kinh tế, đô thị hóa, phát triển cơ sở hạ tầng, tốc độ đô thị hóa ở vùng các tộc người thiểu số đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh. Cùng với quá trình này là xu hướng nhập cư, di cư của các nhóm tộc người khác nhau. Sự hình thành các đô thị ở miền núi là dẫn đến quá trình tiếp xúc, giao thoa văn hóa giữa các nhóm tộc người, trong đó đặc biệt là giữa người Kinh và các tộc người thiểu số.

Quan hệ trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa không ngừng phát triển: Từ sau Đổi Mới, sự phát triển của nền kinh tế mang định hướng thị trường cùng nhiều yếu tố khách quan khác (giao thông, tăng trưởng kinh tế, nhu cầu tiêu dùng) không ngừng thúc đẩy quá trình trao đổi, giao lưu, buôn bán giữa các tộc người. Quy mô, tần suất trao đổi không ngừng được thúc đẩy làm tăng tính phụ thuộc lẫn nhau giữa tộc người này với tộc người khác.

Xu thế hội nhập: Việt Nam đang từng bước tham gia một cách toàn diện hơn vào thị trường khu vực và thế giới, việc phát huy các nguồn lực của cả dân tộc là một việc làm cần thiết như cương lĩnh của Đảng và Nhà nước đã đề ra. Để làm được điều đó, vấn đề đại đoàn kết sức mạnh của các tộc người là cần thiết

Xu thế tăng cường vị thế, tiếng nói của các tộc người thiểu số: Phát triển bền vững ở một khía cạnh nào đó là sự đảm bảo việc tham gia một cách công bằng của các nhóm xã hội, tộc người

khác nhau trong việc xây dựng, triển khai, giám sát, đánh giá và hưởng lợi từ các chính sách phát triển, các phúc lợi xã hội... Để đảm bảo được điều này, vị thế bình đẳng giữa các tộc người cần phải được duy trì, không chỉ trên phương diện pháp lí, mà còn cả trên thực tế.

Năm xu thế trên đã, đang và sẽ còn là những khuynh hướng phát triển chủ đạo trong thời gian tới. Chính vì thế, sự tồn tại định kiến giữa các tộc người, đặc biệt là giữa người Kinh đối với các tộc người thiểu số, sẽ cản trở quá trình phát triển kinh tế xã hội, giao lưu, chia sẻ và bảo tồn các giá trị văn hóa tộc người.

Định kiến tộc người tiềm ẩn những tác động tiêu cực đến phát triển

Thực tế ở nhiều khu vực, quốc gia đã chứng minh nếu vấn đề định kiến giữa các tộc người không được giải quyết sẽ dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột văn hóa, quyền lợi kinh tế, quyền lực...Đó chính là tiền đề tạo ra bất ổn xã hội, cản trở quá trình phát triển trên mọi phương diện.

Nhu cầu xây dựng cơ sở khoa học cho việc đề xuất những biện pháp can thiệp

Trong nhiều nghiên cứu trước, ngoài việc nhận định một cách chung chung, những đề xuất can thiệp để giảm thiểu định kiến tộc người cũng chưa thực sự rõ ràng, mang tính chiến lược cho từng nhóm cụ thể. Nghiên cứu này, qua việc sử dụng thang đo sẽ giúp nhận diện một cách đầy đủ, hệ thống hơn về định kiến của người Kinh đối với các tộc người thiểu số, qua đó việc đề xuất các biện pháp can thiệp sẽ cụ thể, và mang cơ sở khoa học hơn.

C. Nhận diện định kiến tộc người ở Việt Nam, một số vấn đề cần làm sáng tỏ

Những vấn đề đặt ra từ phần này nhằm chuẩn bị cho quá trình nghiên cứu thực địa. Nó là những *giả định nghiên cứu* được xây dựng dựa trên việc kế thừa các nghiên cứu trước và kinh nghiệm cá nhân của tác giả.

1. Khung tiếp cận:

Nghiên cứu này sử dụng thuật ngữ **định kiến** dưới cách tiếp cận sau:

(1). **Định kiến** không nhất thiết chỉ mang tính hạ thấp giá trị, coi thường, khinh miệt (định kiến/tiêu cực: dù ở sắc thái này, nó thể hiện ở tần xuất cao hơn) mà đôi khi còn mang tính ca ngợi (thiên kiến/tích cực: tần xuất ít hơn) hay lãng mạn hóa.

(2). **Biểu hiện của định kiến đa dạng**, tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể: không gian, thời gian, đối tượng liên quan, mục đích, tâm thế của tộc người mang định kiến và tộc người bị định kiến

(3). **Định kiến tộc người có thể thay đổi** thông qua các can thiệp từ trong cộng đồng và từ bên ngoài.

(4). Định kiến tộc người biểu hiện dưới **nhiều khía cạnh** khác nhau: chính trị, kinh tế, văn hóa, tâm lí. Vì thế, cần có cái nhìn, phương pháp tiếp cận liên-đa ngành.

2. Khung lí thuyết

Xuất phát từ thực tế chưa có một nghiên cứu mang tính hệ thống từ trước đến nay về định kiến tộc người ở Việt Nam, việc lựa chọn khung lí thuyết nghiên cứu là thách thức không nhỏ. Trong quá trình tổng quan tài liệu cho báo cáo này, chúng tôi có tiếp cận với lí thuyết về định

kiến xã hội của Bruce G. Link và Jo C. Phelan (Đại học Columbia). Về cơ bản, hai học giả này đưa ra một số quan điểm sau về định kiến⁷:

(i). Định kiến xã hội là quá trình phân biệt đối xử thiếu công bằng, dẫn đến chống lại và bài trừ của một nhóm xã hội này đối với một hay nhiều nhóm xã hội khác sở hữu những thuộc tính không giống với họ. Quá trình kì thị này nhìn chung trải qua năm giai đoạn: (a) Dán nhãn; (b) Mặc định nhóm bị định kiến với một hệ giá trị; (c) Cộng đồng hóa bằng việc tạo ra một đường danh giới riêng biệt giữa ‘chúng ta’ và ‘họ’; (d) Phân biệt đối xử và phân chia vị thế xã hội; rồi tiến tới (e) tạo ra cán cân quyền lực không công bằng.

(ii). Định kiến được hình thành dưới góc độ văn hóa, là mối quan hệ và mang tính bối cảnh. Các nền văn hóa khác nhau có cơ chế định kiến hóa những thuộc tính, trải nghiệm và thể ứng xử khác nhau.

(iii). Cở sở cho việc hình thành định kiến là sự khác biệt về quyền lực kinh tế, chính trị và xã hội. Chính vì thế, nghiên cứu về định kiến cần phải tập trung so sánh sự khác biệt về quyền lực giữa nhóm có quyền lực và nhóm có ít/không có quyền lực.

(iv). Mục đích của định kiến là sử dụng ưu thế về quyền lực để định kiến một cách tiêu cực đối với một nhóm xã hội cụ thể, tiến tới hạn chế khả năng tiếp cận của họ đến các lĩnh vực căn bản của đời sống như giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe.

(v). Định kiến luôn tồn tại giữa các nhóm xã hội, khó triệt tiêu nhưng có thể tác động để thay đổi.

(vi). Quá trình can thiệp, giảm thiểu định kiến chỉ có thể thành công nếu ít nhất một trong hai điều kiện sau được tiến hành:

- Thay đổi căn bản nhận thức, niềm tin và hành vi của nhóm mang định kiến

⁷ Xem thêm: Link BG, Phelan JC "Conceptualizing stigma" *Annual Review of Sociology* 27 363-85 2001

- Thay đổi quan hệ quyền lực giữa nhóm mang định kiến và nhóm bị định kiến theo xu hướng bình đẳng hơn về quyền lực.

Khung lí thuyết này đã được áp dụng khá rộng rãi ở Mỹ và Úc, trong các nghiên cứu về định kiến giữa các nhóm xã hội như: đồng tính (LGBT), HIV-AIDS, bệnh tâm thần... Ở Việt Nam, trong một nghiên cứu về kì thị đối với người đồng tính do Viện nghiên cứu Kinh tế, Xã hội và Môi trường (iSee) tiến hành, khung lí thuyết này cũng được lựa chọn làm khung nghiên cứu⁸. Sau quá trình thảo luận, nhóm nghiên cứu của iSee quyết định tiếp tục áp dụng khung lí thuyết của Link và Phelan vào trong nghiên cứu định kiến tộc người này.

Sử dụng khung lí thuyết này vào nghiên cứu định kiến tộc người, nhóm nghiên cứu cũng đồng thời muốn kiểm chứng tính đúng đắn của nó khi áp dụng trong bối cảnh là quan hệ tộc người, xem xét những yếu tố cần phải bổ xung (nếu có) khi áp dụng trong một phạm trù định kiến cụ thể.

3. Khái niệm hóa:

Đưa ra một khái niệm rõ ràng là việc làm cần thiết trong bất kì mỗi nghiên cứu nào. Khái niệm mà chúng tôi đưa ra dưới đây không nhất thiết phải coi là một định nghĩa mang tính hoàn chỉnh, khép kín. Trái lại, nó chỉ nên được coi là những gợi mở và sẽ được hoàn thiện sau khi quá trình nghiên cứu thực địa hoàn thành và kết quả điều tra thực địa được phân tích.

Định kiến tộc người là *những nhận thức, hành vi, thể ứng xử sai lệch đối với các đặc điểm văn hóa, nhân trắc của một tộc người cụ thể đối với một hay một nhóm tộc người khác. Quá trình này được hình thành dựa trên cảm nhận chủ quan, hay khái quát hóa giản đơn từ một vài biểu hiện mang tính cá nhân cho cả một cộng đồng tộc người*. Những nhận thức, hành vi này có thể mang tính vô thức hoặc có ý thức, mang tính khách quan, hoặc chủ quan, mang tính phóng đại, hoặc mang tính miệt thị, mang tính trực tiếp hoặc gián tiếp.

Theo như cách định nghĩa này, có một số vấn đề cần làm rõ về mặt khái niệm như sau:

⁸ Nghiên cứu này hiện nay đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo

(i). Định kiến tộc người, vượt qua ngoài phạm vi cá nhân phản ánh **thế giới quan, nhận thức và thế ứng xử của cả một tộc người**. Dẫu rằng giữa các cá nhân, mức độ, biểu hiện của định kiến có thể khác nhau, bị chi phối bởi các điều kiện khách/chủ quan khác nhau, vẫn luôn tồn tại một hệ giá trị chung về tộc người bị định kiến từ phía tộc người mang định kiến.

(ii). Định kiến tộc người biểu hiện dưới nhiều dạng thức: **nhận thức, động cơ** hay **hành vi**. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa những biểu hiện này không nhất thiết phải là mối quan hệ nhân quả, kế tục, tất yếu.

(iii). Định kiến tộc người mang tính xã hội, **được chia sẻ, tin tưởng bởi đa số các thành viên trong 1 tộc người**. Tuy nhiên, cần phải làm rõ, khi tộc người A mang mang định kiến về tộc người B hay về một nhóm tộc người nào đó, không nhất thiết mọi thành viên trong tộc người A đều cùng mang định kiến đó. Trong nhiều trường hợp, có thể có một bộ phận nhỏ của tộc người A có rất ít, hoặc hoàn toàn không có định kiến về những tộc người đó như đa số các thành viên còn lại trong tộc người họ. Điều này bị chi phối bởi các điều kiện: địa bàn cư trú, giao lưu văn hóa, trình độ nhận thức...

(iv). Định kiến tộc người **có thể bị thay đổi dù quá trình này diễn ra chậm**. Nó thay đổi khi các điều kiện khách quan (giao thông, liên lạc, giao lưu, trao đổi kinh tế, văn hóa, hôn nhân hỗn hợp, chính sách của nhà nước cầm quyền) hay chủ quan (trình độ nhận thức, nghề nghiệp, vị trí xã hội...) mới tác động đến. Chính vì lẽ đó, khi nói về định kiến tộc người, cần phải gắn nó với một giai đoạn cụ thể. Và không thể đánh đồng nội hàm của hiện tượng này ở nhiều giai đoạn khác nhau.

(v). Định kiến tộc người là **sản phẩm của lịch sử**, chịu sự tác động bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, địa lí, tôn giáo, giáo dục... Định kiến tộc người vì thế nên được nhìn nhận như một sản phẩm khó tránh khỏi trong một xã hội đa tộc người (dù sẽ không đúng khi khẳng định là tất yếu).

(vi). Định kiến tộc người **mang tính đa chiều**. Có nhiều khác biệt căn bản so với các hình thức định kiến khác. Trong khi kì thị chủng tộc, định kiến đối với người đồng tính, người mang HIV, giới tính, nghề nghiệp thường biểu hiện dưới 1 chiều (kẻ mạnh/đa số kì thị, định kiến kẻ

yếu/thiếu số) thì ở định kiến tộc người, mối quan hệ này không phải là đơn tuyến. Bản thân tộc người đa số/mạnh hơn/nắm quyền cai trị cũng có thể bị các tộc người thiểu số/yếu thế hơn/thuộc nhóm bị cai trị định kiến lại⁹.

(vii). Biểu hiện của định kiến ở mỗi cá nhân trong 1 tộc người có thể **khác nhau về mức độ**, tính chất, phạm vi và động cơ. Sự khác biệt này bị quy định bởi trình độ nhận thức, môi trường sống, giáo dục, nghề nghiệp, tôn giáo cùng vô vàn các yếu tố khác. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, một bộ phận nhỏ trong 1 tộc người có thể có những nhận thức khác xa so với đa số còn lại (ví dụ như các nhà Dân tộc học, Nhân học người Kinh có thể không giống với đại đa số người Kinh khi nghĩ về các tộc người thiểu số).

(viii). Đối với tộc người chịu định kiến, không phải mọi thành viên trong cộng đồng đó trải nghiệm mức độ, bản chất, hay biểu hiện định kiến giống nhau. Trái lại, mức độ, bản chất, biểu hiện định kiến đa dạng theo giới, tuổi, nghề nghiệp...

(ix). Ở một khía cạnh nào đó, định kiến tộc người đóng vai trò như một công cụ **tự bảo vệ** của một cộng đồng, bởi lẽ nó tạo ra một ranh giới vô hình, ngăn cản mọi tiếp xúc, đe dọa từ tộc người khác, dưới phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

4. Các tiền đề/nguyên nhân tạo ra định kiến tộc người

Sự cách biệt về địa lí và khác biệt về điều kiện tự nhiên: Đây là trở ngại quan trọng cản trở quá trình giao lưu, hiểu biết đầy đủ với nhau giữa các tộc người, nhất là trong bối cảnh hệ thống thông tin liên lạc không phát triển và tính biệt lập về địa bàn cư trú của mỗi tộc người. Cách biệt về địa lí thường đi liền với cách trở về giao thông và sự độc lập, khép kín, khu biệt của kinh tế. Sự khép kín, không liên kết, phụ thuộc lẫn nhau tạo ra khoảng cách giữa các tộc người và đây là tiền đề cho sự xuất hiện những hiểu biết không đầy đủ, định kiến về nhau. Tuyệt đại bộ phận các tộc người thiểu số ở Việt Nam cư trú ở vùng miền núi. Khu vực này cho đến trước những năm 1990 còn khá biệt lập với vùng miền xuôi (nơi người Kinh cư trú) xuất phát từ thực tế nghèo nàn

⁹ Khuôn khổ của bài viết này xin chỉ tập trung ở mức độ định kiến từ tộc người đa số/có quyền lực đối với cộng đồng thiểu số/ít quyền lực hơn, trong phạm vi lãnh thổ 1 quốc gia

của hệ thống giao thông, thông tin liên lạc. Chính vì thế, khi nói về vùng miền núi, người Kinh thường coi đó là một thế giới huyền bí, nguy hiểm, “*rừng thiêng, nước độc*”. Cho đến trước năm 1979, ở Việt Nam chưa có một danh mục chính thức về các tộc người thiểu số. Khái niệm *người Thượng, người Dân tộc* thường được dùng chung để chỉ tất cả các nhóm tộc người thiểu số. Hiện nay, cách gọi người dân tộc, người miền núi vẫn tồn tại khá phổ biến trong đại bộ phận người Kinh.

Khác biệt về đặc điểm sinh học: Thuộc các chủng tộc khác nhau, cư trú trong những điều kiện tự nhiên khác nhau dẫn đến sự khác biệt về các đặc điểm hình thể: màu da, kiểu hình tóc, màu mắt, kiểu hình môi, tầm vóc... Sự khác biệt này là rào cản cơ bản ban đầu giữa các tộc người.

Khác biệt về văn hóa- ngôn ngữ: Tộc người có lẽ là đơn vị cộng đồng có những giá trị văn hóa đặc trưng rõ rệt nhất so với các đơn vị cộng đồng khác. Mỗi tộc người luôn có những giá trị văn hóa riêng biệt, mà dựa vào đó, người ta có thể phân biệt được tộc người này với tộc người khác. Nhân học hiện đại coi tính đặc trưng văn hóa của mỗi tộc người là tất yếu, như 1 tiêu chí quan trọng để xác định 1 tộc người. Tuy nhiên, sự khác biệt văn hóa giữa các tộc người cũng đồng thời tạo ra hiểu biết không đầy đủ về nhau. Láy ngôn ngữ là một ví dụ. Do nhiều lí do, nhiều tộc người không còn duy trì được chữ viết của mình. Trong một thời gian dài, việc có hay không có chữ viết được coi là một biểu hiện trình độ phát triển của một tộc người. Đa phần các tộc người ở Việt Nam có một tiếng nói và bản sắc văn hóa riêng. Trước những năm 1960, rất ít các tộc người thiểu số nói thông thạo tiếng Kinh. Đây chính là rào cản hạn chế khả năng tiếp cận người Kinh. Ngược lại, cho đến tận hôm nay, không nhiều người Kinh biết tiếng của các tộc người thiểu số, cũng như có những hiểu biết căn bản về đặc trưng văn hóa của từng nhóm tộc người.

Khác biệt về tôn giáo: Tôn giáo, theo cách hiểu chung nhất là niềm tin về một hệ giá trị, biểu tượng nhất định. Sự khác biệt về tôn giáo chính là sự khác biệt về niềm tin, về thế giới quan. Không phải sự khác biệt tôn giáo nào cũng tạo ra định kiến. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, những sự khác biệt này dẫn đến mâu thuẫn, trái ngược về giá trị, dẫn đến không thừa nhận nhau, phủ nhận nhau. Điển hình cho sự khác biệt này là người Chăm, một số tộc người cư trú ở vùng Trường Sơn- Tây Nguyên. Sự khác biệt về tôn giáo dẫn đến khác biệt trong thế giới quan, thế

ứng xử, các thực hành tôn giáo tín ngưỡng... Những khác biệt này cũng là rào cản, tạo ra những định kiến giữa người Kinh và các tộc người thiểu số.

Khác biệt về phương thức mưu sinh: Trừ một số nhóm tộc người cư trú ở vùng đồng bằng, thung lũng: Tày, Nùng, Thái, Mường, Chăm, Khmer, Hoa, đại bộ phận các tộc người thiểu số phụ thuộc nhiều vào canh tác nương, rẫy. Hình thức canh tác này dẫn đến sự khác biệt về mùa vụ, giống cây trồng, tập quán ăn uống, hình thức cư trú... Trong một thời gian dài, hình thức canh tác nương, rẫy bị coi là nguyên nhân chính tàn phá môi trường, năng suất thấp, tạo ra lối sống du canh, du cư cần phải xóa bỏ.

Khác biệt về trình độ học vấn: Vì nhiều lí do, có sự khác biệt về trình độ học vấn (đặc biệt ở trình độ cao) giữa người Kinh và các tộc người thiểu số. Sự khác biệt này cũng là nhân tố cơ bản củng cố, nuôi dưỡng những tư tưởng định kiến ở người Kinh.

Hệ thống chính trị, tổ chức xã hội: Thực tế ở nhiều quốc gia (trong đó có Việt Nam) đã chỉ ra rằng, mặc dù chính sách của nhà nước cầm quyền không ủng hộ sự tồn tại định kiến tộc người dưới bất kì một hình thức nào, tuy nhiên, biểu hiện này vẫn tồn tại như hệ quả không mong đợi từ các chính sách đối với các tộc người khác nhau.

Ảnh hưởng của các học thuyết chính trị/ khoa học: Tiêu biểu là thuyết tiến hóa (trên phạm vi toàn cầu), hay đạo Khổng (một số nước ở châu Á).

Cơ chế tin đồn: đây là phương tiện truyền bá, lan tỏa những nhận thức đã được “dán nhãn” về một tộc người. Cơ chế tin đồn có tác động từ từ vào nhận thức của mỗi cá nhân, dần dần khiến họ mặc nhiên những thông tin đón nhận được.

Truyền thông: đây cũng là tiền đề quan trọng dẫn đến sự hình thành định kiến.

5. Các biểu hiện của định kiến tộc người

Về cơ bản, nghiên cứu này kế thừa lí thuyết của Link và Phylan. Tuy nhiên, đặt trong bối cảnh nghiên cứu về định kiến tộc người ở Việt Nam, những biểu hiện của định kiến được cụ thể hóa thêm dưới các biểu hiện sau:

Tự tôn hóa tộc người mình: Đặc tính này mang tính xã hội cao, được chia sẻ, trao truyền bởi các thành viên khác trong cộng đồng. Một cá nhân khi sinh ra trong một tộc người, trước khi được chia sẻ những kiến thức, nhận thức của cả tộc người ấy về một tộc người nào đó, luôn chịu ảnh hưởng dưới nhiều hình thức về vị thế của tộc người mình. Điều này xuất phát từ gia đình, mở rộng ra là dòng họ, làng bản và cao nhất là “chúng ta”, tức là tộc người mình. Biểu hiện đỉnh cao của việc tự tôn hóa tộc người mình này là thuyết lấy tộc người mình làm trung tâm/vị tộc người (ethnocentrism).

Ngoại biên hóa sự khác biệt: Với nhận thức về sự khác biệt dưới cái gọi là “của họ”, các thành viên của một tộc người có xu thế định vị “họ” ở một vị trí xác định trong mối tương quan với “chúng ta”. Quá trình “ngoại biên hóa” diễn ra ở hai chiều: (i) xa lạ hóa (alienation) và (ii) lãng mạn hóa (romatization). Đây là hai quá trình không nhất thiết tương phản nhau về bản chất: (i) xa lạ hóa: đẩy ra xa khỏi mình, không chấp nhận gần với mình, phủ nhận, e dè và không đề cao “họ”; (ii) lãng mạn hóa: truyền thuyết hóa, huyền bí hóa, thi vị hóa các giá trị, biểu hiện văn hóa của “họ”. Tuy nhiên, cần phải làm rõ hai xu thế này có thể cùng song hành diễn ra trong thế giới quan của một tộc người về một tộc người. Điều này có nghĩa là tộc người A vừa có thể xa lạ hóa một vài giá trị/đặc điểm văn hóa này, vừa có thể lãng mạn hóa một vài giá trị/đặc điểm văn hóa khác của tộc người B.

Chuẩn mực hóa các giá trị của mình: Ở giai đoạn này, những giá trị văn hóa của tộc người sau quá trình chia sẻ, giáo dục được các cá nhân chuẩn mực hóa, coi đó là khuôn mẫu. Quá trình này hình thành khi chưa có sự tiếp xúc với các tộc người khác, và hầu như các cá nhân chưa có hiểu biết về những tộc người khác. Việc “chuẩn hóa” những gì thuộc về mình chịu ảnh hưởng nặng bởi các thành viên khác trong cộng đồng và nó dường như là sợi dây gắn kết các thành viên lại với nhau (qua việc cùng chung một tâm thế, ý thức về bản thân “chúng ta”).

Mặc định một hệ giá trị cố định: Dưới biểu hiện này, một hệ giá trị cố định được gán cho những nhóm thuộc về “họ”, dù dưới chiều xa lạ hóa hay lãng mạn hóa. Những hệ giá trị này sau khi được hình thành sẽ đóng khung và gán cho “họ”.

Dán nhãn: Cùng với quá trình tiếp xúc hay nhận thức về những tộc người láng giềng, các đặc điểm khác biệt được của tất cả cái gọi là “họ” (tộc người khác) bị gộp vào một nhóm. Quá trình này diễn ra xuất phát từ thực tế nhận thức không đầy đủ, rời rạc, thiếu tính hệ thống, thiếu tính khách quan, thiếu tính phản biện. Sự tiếp xúc/nhận thức này không thường xuyên, trực tiếp, toàn diện và điều này dẫn đến việc đồng nhất cái vốn phải được coi là đa dạng văn hóa thành một sự “thống nhất văn hóa” dưới một nhãn mác chung là “của họ”.

Phân biệt địa vị: Đây là quá trình mà vị trí của “họ” được sắp đặt và cho là ở vị trí ‘ngoại biên’, “thấp” hơn so với “chúng ta”.

Hình thành sứ mạng lãnh đạo: Xuất phát từ việc đặt “chúng ta” cao hơn “họ”, sứ mạng lãnh đạo được coi là đặc quyền mặc định mà “chúng ta” có đối với “họ”.

Cần phải là rõ các biểu hiện trình bày trên đây không nhất thiết bị coi là một **quá trình mang tính kế tiếp, từ thấp đến cao** (vì như thế, có thể có ý kiến cho rằng có màu sắc của tư tưởng tiến hóa luận). Việc sắp xếp chung theo trật tự này chỉ là tương đối, và không có hàm ý những nấc thang phản ánh mức độ định kiến.

6. Xác định một đối tượng cụ thể

Đối tượng cụ thể ở đây có thể là mối quan hệ giữa 1 cộng đồng đa số (về nhân khẩu, kinh tế, quyền lực chính, trị) với các cộng đồng thiểu số, giữa các cộng đồng đa số với nhau. Không gian cụ thể có thể là 1 quốc gia, hay một vùng địa lí xác định. Thời gian cụ thể là một giai đoạn lịch sử xác định. Những điều kiện này là tối quan trọng bởi theo quan điểm của người viết, định kiến tộc người có thể thay đổi hay tồn tại dai dẳng, biểu hiện dưới nhiều màu sắc trong những không gian, thời gian và nhóm tương tác khác nhau (dù nó khá trì trệ và không dễ thay đổi).

Đối tượng của nghiên cứu này là người Kinh. Nghiên cứu sẽ nhằm làm rõ định kiến của tộc người này đối với các tộc người thiểu số ở Việt Nam.

7. Xác định các hình thức biểu hiện của định kiến

Những biểu hiện về định kiến có thể biểu hiện một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, qua các biểu hiện sau:

Nhận thức: Sự tồn tại của định kiến ở dạng thức này là kết quả của quá trình trao truyền văn hóa, nó có thể có ý thức hoặc vô thức. Một cá nhân từ khi sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong cộng đồng mình luôn được chia sẻ, đồng thời chịu ảnh hưởng những thế giới quan, giá trị được cho là chuẩn mực, thể ứng xử với cộng đồng xung quanh từ chính cộng đồng mình.

Động cơ: Định kiến khi tồn tại ở dạng nhận thức thường không nhất thiết gây ra tác động tiêu cực trực tiếp. Tuy nhiên, khi ở dạng động cơ, vì tính mưu cầu lợi ích cho chủ thể mang định kiến, nó có thể có tác động tiêu cực đối với cộng đồng bị định kiến.

Hành vi: Định kiến dưới biểu hiện này có thể quan sát, lượng hóa được. Biểu hiện qua giao tiếp, trao đổi, tiếp xúc ở nhiều cấp độ và qua nhiều hình thức, hành vi định kiến thường mang tác động trực tiếp đối với người chịu định kiến và có thể để lại dư chấn lâu dài.

8. Xác định hệ quả của định kiến tộc người

Hiểu sai về nhau: Khá nhiều người Kinh cho rằng con trai người Hmong có quyền “cướp” bất cứ cô gái nào về làm vợ, ở bẩn, ăn uống không vệ sinh, hút thuốc phiện... Trong khi đó, không ít trường hợp, người Kinh bị coi là không trung thực, không tình cảm qua cái nhìn của một số tộc người thiểu số. Tình trạng giản đơn hóa về nhau giữa các tộc người hiện nay vừa duy trì sự tồn tại của định kiến tộc người, vừa là rào cản đối với quá trình hội nhập, hợp tác cùng phát triển giữa các tộc người.

Khoảng cách giữa các tộc người: Dẫu đã có một số biến đổi, vẫn tồn tại một “khoảng cách” (theo cả nghĩa Đen và nghĩa Bóng) giữa người Kinh và các tộc người thiểu số, giữa các tộc

người thiểu số với nhau trên mọi bình diện: thu nhập, mức sống, giáo dục... Khoảng cách này vừa kìm hãm phát triển, vừa là nhân tố tiềm ẩn của bất ổn xã hội, xung đột tộc người.

Hạn chế khả năng hợp tác: Điều này có thể biểu hiện qua việc tuyển chọn lao động, hôn nhân, hợp tác kinh doanh, chia sẻ kinh nghiệm, quyền lợi trách nhiệm. Trong xu thế gia tăng của cư trú hỗn hợp, khu vực hóa, toàn cầu hóa, đây thực sự là rào cản cho việc tạo dựng một mạng lưới liên kết, phát triển bền vững.

Suy giảm sức mạnh cộng đồng: Định kiến tộc người vô hình chung chia rẽ các tộc người thành các cộng đồng nhỏ, khu biệt. Điều này rõ ràng làm khả năng hội nhập, phát triển cho chính những cộng đồng đó, nhất là trong bối cảnh hiện nay.

Xung đột sắc tộc, tôn giáo: Định kiến tộc người, ở cấp độ cực đoan có thể tạo ra sự không thừa nhận, phủ nhận, bài xích lẫn nhau dẫn đến các tranh chấp, xung đột dưới màu sắc tộc người, tôn giáo.

Chủ nghĩa li khai: Trong một quốc gia đa tộc người, sự tồn tại của định kiến tộc người có thể khiến các xung đột bùng phát, và đỉnh điểm của nó là việc một tộc người muốn tách ra khỏi quốc gia đó.

9. Xác định cơ chế can thiệp

- Giáo dục, đào tạo
- Lợi ích an sinh xã hội và các lợi ích khác
- Cơ hội tiếp cận với cung ứng hàng hóa và dịch vụ
- Nâng cao vị thế, tăng cường tiếng nói
- Hệ thống pháp lí: trên bình diện quốc gia

10. Xác định phương tiện/cách thức can thiệp:

- Khung pháp lí
- Truyền thông
- Tổ chức xã hội dân sự
- Vận động chính sách
- **Chính quyền cơ sở**
- Tham gia cộng đồng
- Giáo dục

11. Phương pháp nghiên cứu

Định kiến tộc người là một vấn đề nhạy cảm, động và đa diện. Chính vì thế, việc kết hợp các phương pháp định lượng và định tính là một việc làm cần thiết. Trong nghiên cứu này, một số công cụ sau được áp dụng để xác định mức độ định kiến của người Kinh đối với các tộc người thiểu số:

Phương pháp định lượng:

Bảng hỏi: Một bảng hỏi về định kiến tộc người đã được xây dựng với... câu hỏi. Đối tượng điều tra của bảng hỏi sẽ bao gồm 2 nhóm chính: cán bộ quản lí nhà nước (chủ yếu ở cấp xã, huyện) và người dân. Việc lựa chọn mẫu sẽ phải tính đến sự đa dạng về giới, tuổi, nghề nghiệp.

Thang đo: Nghiên cứu này sử dụng thang đo đã được nhóm nghiên cứu về LGBT sử dụng (liên hệ với chị Nam để tham khảo mô tả chi tiết về thang đo này).

Thống kê: Trong quá trình triển khai thực địa, phương pháp thống kê sẽ được sử dụng để thu thập các số liệu của địa phương liên quan đến hôn nhân hỗn hợp (kết hôn/li hôn), tranh chấp dân sự, hình sự giữa người Kinh với các tộc người thiểu số trên địa bàn trong vài năm trở lại đây. Dựa trên kết quả thống kê này, một số phỏng vấn ngẫu nhiên các đối tượng liên quan sẽ được tiến hành.

Phương pháp định tính

Phân tích văn bản: Văn học dân gian: ca dao, tục ngữ, câu vè, truyện ngụ ngôn của người Kinh đề cập đến các tộc người thiểu số được coi là nguồn tư liệu quan trọng để phân tích, ngõ hầu đưa ra một cái nhìn rộng hơn, mang chiều dài lịch sử về vấn đề nghiên cứu.

Phỏng vấn sâu: Tại mỗi địa bàn nghiên cứu, một số lượng phỏng vấn sâu sẽ được tiến hành. Mẫu tham gia phỏng vấn sẽ đại diện cho giới, tuổi và nghề nghiệp. Kết quả phỏng vấn sâu sẽ được dùng để tham chiếu, so sánh và kiểm chứng đối với kết quả phân tích từ bảng hỏi, số liệu thống kê, cũng như kết quả phân tích văn bản.

Tài liệu tham khảo

1. Agerström, J., Carlsson, R., & Rooth, D. (2007). “*Ethnicity and obesity: evidence of implicit work performance stereotypes in Sweden*”, IFAU Working Paper 2007:20.
2. Altonji, J., & Blank, R. (1999). “*Race and Gender in the Labor Market*”, in Ashenfelter O., & D. Card (Eds.), *Handbook of Labor Economics*, Vol 3., Elsevier, North Holland, pp. 3143-3159.
3. Allport, Gordon (1954). *The Nature of Prejudice*. Addison-Wesley
4. Ainlay SC, Becker G, Colman LM. 1986. *The Dilemma of Difference: A Multidisciplinary View of Stigma*. New York: Plenum
1. Bargh J., Chen, A., & Burrows, L. (1996). “*Automaticity of social behaviour: Direct effects of trait construct and stereotype activation of action*”, *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 1, pp. 1-40.
2. Bertrand M, Chugh, D., & Mullainathan, S. (2005). “*New Approaches to Discrimination: Implicit Discrimination*”, *American Economic Review*, Vol. 95 No. 2, pp. 94-98.
3. Bertrand M., & Mullainathan, S. (2004). “*Are Emily and Greg More Employable than Lakisha and Jamal? A Field Experiment on Labor Market Discrimination*”, *American Economic Review*, Vol. 94, pp. 991-1013.
4. Bé Viết Đăng (1984). "Sự phân bố dân cư, lược sử các thành phần tộc người và truyền thống dựng nước, giữ nước" trong Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam. Viện Dân tộc học. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
5. Bromley, Julian U. (1973) *Ethnos and Ethnography*. Moscow: Nauka
6. Carlsson M., & Rooth, D. (2007). “*Evidence of Ethnic Discrimination in the Swedish Labor Market Using Experimental Data*”, *Labour Economics*, Vol. 14, pp. 716-729.

7. Chaiken, S., & Trope, Y. (1999). Dual-process theories in social psychology. *Journal of Experimental Social Psychology*, Vol. 37 No. 6, pp. 469–481.
8. Charles R. Keyes (2005) *Toward a New Formulation of the Concept of Ethnic Group*. Vietnam National University-Hanoi. Hanoi.
9. Cheboksarov . N.N (1964) *Problems of Origins of Ancient and Contemporary Peoples*. Moscow: Nauka.
10. Cheboksarov , N. N (et at 1972) *Transmission of Information as the Mechanism of Existence of the Ethnosocial and Biological Groups of Mankind. Race and Peoples* (Moscow), 2, 19-22.
11. Crocker, J., Major, B., & Steele, C. (1998). Social stigma. In D. Gilbert, S.T. Fiske, & G. Lindzey (Eds.), *Handbook of social psychology* (4th ed., pp. 504-553). Boston: McGraw Hill.
12. Đặng Nghiêm Vạn, Chăm Trọng, Trần Mạnh Cát, Lê Duy Đại, Ngô Vĩnh Bình (1981). Các dân tộc tỉnh Gia Lai- Công Tum. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội
13. Dang Nghiem Van. 1984. "Glimpses of Tay Nguyen on the Road to Socialism," *Vietnam Social Sciences*, No 2 :40-54.
14. De Houwer, J. (2001). "A structural and process analysis of the Implicit Association Test", *Journal of Experimental Social Psychology*, Vol. 37 No. 6, pp. 443–451.
15. Devine, P. (1989). "Stereotypes and prejudice: Their automatic and controlled components", *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 56 No. 1, pp. 5–18.
16. Ekehammar, B., Akrami, N., & Araya, T. (2003). "Gender differences in implicit prejudice", *Personality and Individual Differences*, Vol 34. No. 8, pp. 1509-1523.
17. Eidhem Harald (1969). *When ethnic identity is a social stigma*. Phoenix Books, University of Chicago Press.
18. Eidhem Harald (1971). *The winning of the Midwest: social and political conflict*. Phoenix Books, University of Chicago Press.

19. Erving Goffman (1963). *Stigma: Notes on the Management of Spoiled Identity*. Prentice-Hall
20. Fredrik Barth (1969) *Ethnic Groups and Boundaries: The Social Organization of Cultural Difference*. London: Allen & Unwin.
21. Gumilev, L. N. (1988) *Biography of Science Theory or an auto-Obituary*. Znamya, no.4.
22. Jame S. Jackson (2002, in Press). *Racial/ethnic discrimination and health among Black American: Is the literature consistent?*
23. Joe Feagin (2006) *Social Problems: A Power-Conflict Perspective*. Prentice-Hall
24. Kozlov, V. L (1967) *On the Notion of Ethnic Community*. Sovetskaya etnografiya, 2.
25. Leach, E.R. (1954) *Political systems of Highland Burma*. Havard University Press.
26. Levis-Strauss, Claude (1958) *Race et Culture*. Anthropologie structurale II.
27. Link BG, Phelan JC "Conceptualizing stigma" *Annual Review of Sociology* 27 363-85 2001
28. Hassan A El- Najjar (2001). *How American was dragged into conflict with the Arab and Muslim World*. Amazon Press.
29. Mai Thanh Sơn, Bùi Văn Đạo, Khúc Thị Thanh Vân, Nguyễn Trung Dũng, Trần Thị Thanh Tuyền (2007). *Bước đầu tổng kết các phương pháp phát triển và tìm kiếm cơ chế nhằm nâng cao tiếng nói của cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình ra quyết định*. Báo cáo dự án do quỹ Oxfam tài trợ (chưa xuất bản).
30. Michael Moerman (1965) *Ethnic identification in a complex civilization: Who is the Lue*. *American Anthropologist*, Vol. 67 : 1215-. 1230.
31. Mallerer, Louis and George Taboulet (1937). *Ethnic Groups of French Indochina*. Societe des Etudes Indochinoise, Sai Gon.
32. Ngân hàng Thế giới (2009). *Country social analysis: ethnicity and development in Vietnam*. Annual report.

33. Phan Hữu Dật (1975) "Về quá trình phát triển các tộc người ở miền Bắc Việt Nam" trong Vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội
34. Puchov, P. I. (1973) *On the Correlation of Confessional and Ethnic Communities*. Sovetskaya etnografiya, 6.
35. Ronald Cohen (1978) *Ethnicity: Problem and Focus in Anthropology*. Annual Review of Anthropology, Vol. 7, 379-403.
36. Salemink, Oscar (2002) *The Ethnography of Vietnam's Central Highlanders: A Historical Contextualization, 1850-1990*. Anthropology of Asia. London: RoutledgeCurzon; Honolulu: University of Hawaii' Press.
37. Scott, Plous (Ed.). (2003). *Understanding prejudice and discrimination*. New York: McGraw-Hill.
38. Stalin, J. V. (1973) *Marxism and National Question, The Essential Stalin*. London, 60.
39. Thomas Hyland Eriksen (2002) *Ethnic and Nationalism*. Pluto Press , London
40. Tokarep, S. A. (1964) *Problem of Typology of Ethnic Communities*. Voprosy Philosophy, 11.